

**Đại Học TÔN ĐỨC THẮNG
PHÒNG TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP - DẠY NGHỀ**

**BÀI GIẢNG MÔN:
KINH TẾ HỌC**

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN KINH TẾ HỌC VI MÔ

CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC GIỚI THIỆU

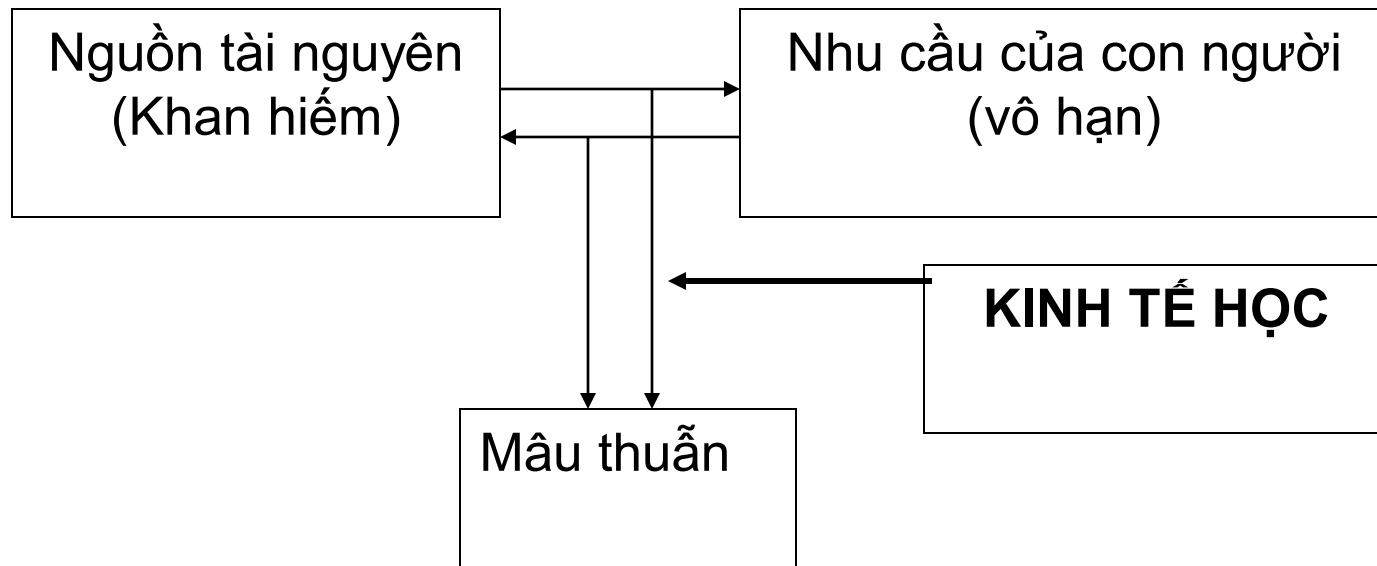
- I. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ HỌC VI MÔ
- II. CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ CƠ BẢN
- III. LÝ THUYẾT LỰA CHỌN KINH TẾ (Các khái niệm, quy luật thường gặp)

I. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ HỌC

1. Kinh tế học và các bộ phận của kinh tế học

1.1. Kinh tế học

Kinh tế học là môn khoa học giúp con người hiểu về cách thức vận hành của nền kinh tế nói chung, và cách thức ứng xử của từng chủ thể tham gia vào nền kinh tế nói riêng



1.2. Các bộ phận của kinh tế học

Kinh tế học vĩ mô: nghiên cứu những vấn đề tổng lượng của toàn bộ nền kinh tế, những biến số kinh tế lớn, mục tiêu kinh tế chung của một quốc gia như Tổng sản phẩm, Thu nhập quốc dân, Lạm phát, Thất nghiệp, Đầu tư Qua đó nghiên cứu tìm hiểu phương thức cải thiện kết quả hoạt động của toàn bộ nền kinh tế

1.2. Các bộ phận của kinh tế học

Kinh tế học vi mô: nghiên cứu hành vi của các đơn vị kinh tế riêng lẻ (các tế bào kinh tế) như: doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, hộ cá thể tiêu dùng, và những cá nhân, tổ chức ra quyết định về chính sách kinh tế.

Kinh tế học vi mô nghiên cứu bản chất của các quy luật kinh tế, xu hướng vận động khách quan của các hoạt động kinh tế vi mô như: quan hệ cung cầu, tiêu dùng cá nhân, sản lượng, chi phí, giá, lợi nhuận, cạnh tranh, độc quyền....., những thất bại của thị trường, vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế.

1.2. Các bộ phận của kinh tế học

Sự khác biệt giữa kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô:

- Rừng cây (kinh tế học vĩ mô)
- Từng cây riêng lẻ và mối quan hệ giữa chúng (kinh tế học vi mô)

Quan sát cuộc đua ngựa: nếu quan sát từng con ngựa (vi mô), sẽ không nhìn thấy toàn cảnh cuộc đua. Nếu quan sát toàn cảnh cuộc đua (vĩ mô) sẽ không thấy bước chạy của từng con ngựa

Mối quan hệ giữa kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vi mô:

Sự kết hợp giải quyết các vấn đề vi mô và vĩ mô sẽ cho kết quả tốt cho quốc gia và đồng thời cho cả những cá thể trong quốc gia đó.

1.3. Kinh tế học thực chứng (positive) và kinh tế học chuẩn tắc (normative)

- Kinh tế học thực chứng: nghiên cứu các hành vi kinh tế một cách khách quan, có phân tích, lý giải. Đó là gì? Tại sao lại như vậy? Điều gì sẽ xảy ra nếu

Thí dụ: nạn buôn lậu xăng dầu. Do Chính phủ quy định giá xăng nhiều khi cao hơn giá thị trường thế giới (do thuế nhập khẩu cao), do tìm kiếm lợi nhuận nên nhiều người buôn lậu xăng. Nếu Chính phủ không kiểm soát giá xăng và để thị trường cạnh tranh tự do, có nhiều khả năng sẽ hạn chế được nạn buôn lậu xăng ...

- Kinh tế học chuẩn tắc: đưa ra những khuyến nghị, chỉ dẫn, hướng dẫn dựa trên đánh giá chủ quan của cá nhân. Điều gì nên xảy ra? Cần phải làm gì? Cái gì là tốt nhất ...

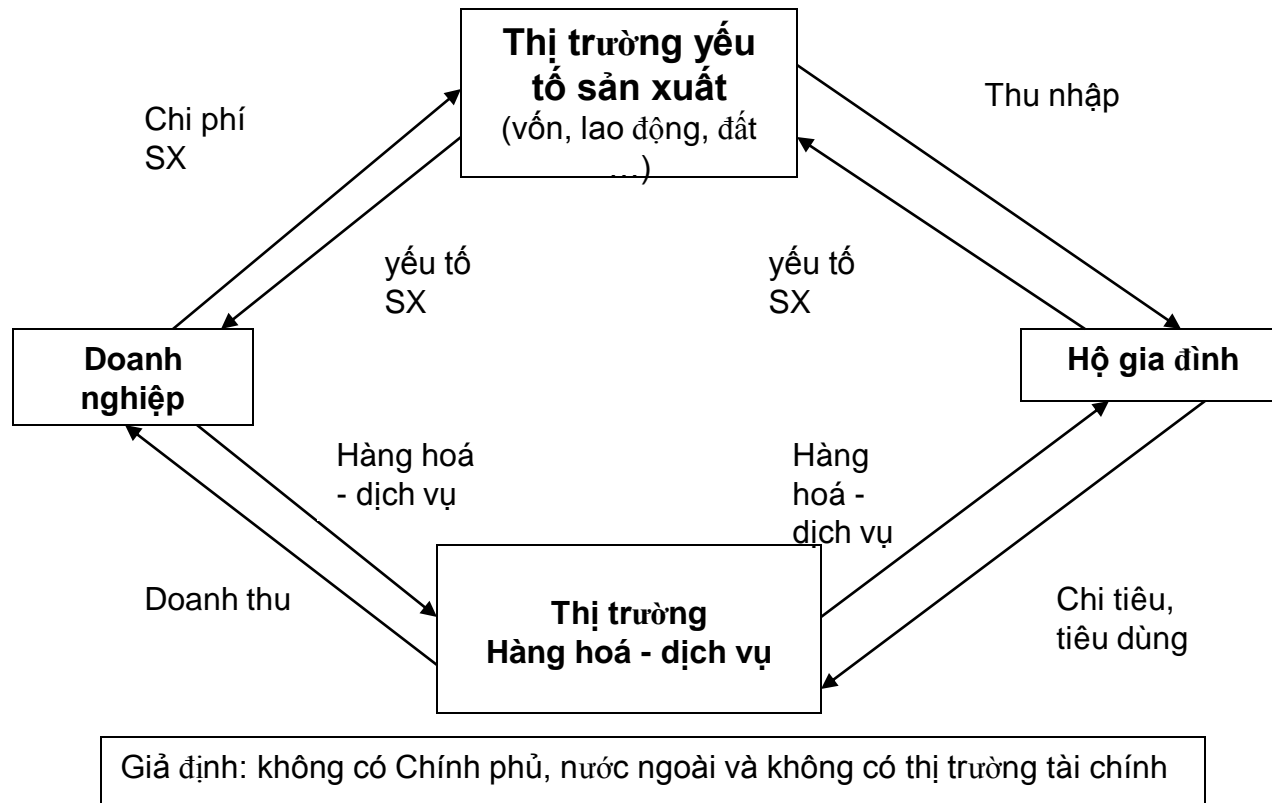
2. Nội dung của kinh tế học vi mô

- 2.1. Tổng quan về kinh tế học vi mô
- 2.2. Cung - Cầu
- 2.3. Độ co giãn của cầu
- 2.4. Lý thuyết tiêu dùng (hành vi người tiêu dùng)
- 2.5. Sản xuất – chi phí - lợi nhuận (hành vi doanh nghiệp)
- 2.6. Cạnh tranh và độc quyền (các hình thái thị trường)
- 2.7. Thất bại của thị trường và vai trò điều tiết của Chính Phủ

3. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vi mô

3.1. Phương pháp mô hình hoá

Sự đơn giản hoá các thực thể cần nghiên cứu bao gồm các thành phần chính như các khái niệm, giả định, mối quan hệ, từ đó rút ra được các kết luận

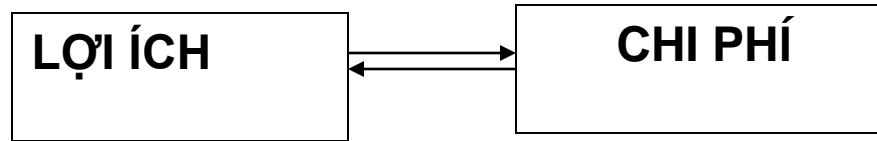


3.2. Phương pháp so sánh tĩnh

Để so sánh, tìm hiểu quan hệ giữa 2, 3, hay 4 biến với nhau, người ta thường đặt ra giả định là các biến khác không thay đổi.

Thí dụ: nghiên cứu cầu phương tiện đi lại công cộng (xe buýt), với 2 biến là giá xe buýt và lượng khách đi lại bằng xe buýt, người ta giả định là các biến khác như thu nhập của người dân, cơ sở hạ tầng, giá xăng, giá của các loại phương tiện khác như giá taxi, giá xe ôm ... là không thay đổi.

3.3. Phương pháp phân tích cận biên



So sánh lựa chọn giữa lợi ích mang lại (Được) và chi phí bỏ ra (Mất)
Tôi đưa ra 1 quyết định, gọi là đúng đắn khi tổng lợi ích thu được vượt
quá tổng chi phí phát sinh.

Thí dụ: doanh nghiệp quyết định sản xuất sản phẩm A, với số lượng Q,
chứ không phải sản xuất sản phẩm A' với số lượng Q'.

Phương pháp này tìm ra điểm CÂN BẰNG (hay còn gọi là điểm tối
ưu). So sánh tại điểm đó, lợi ích và chi phí mang lại được gọi là ***lợi
ích cận biên và chi phí cận biên***. Tại điểm đó, nếu ta sản xuất thêm
1 đơn vị hàng hoá dịch vụ, chi phí và lợi ích sẽ tăng lên như thế nào
(lợi ích sẽ tăng ít hơn chi phí bỏ ra)

II. CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ CƠ BẢN

1. Ba vấn đề kinh tế cơ bản

1.1. Sản xuất cái gì?

- Nguồn lực khan hiếm nên không thể sản xuất đáp ứng MỌI NHU CẦU của xã hội. Phải lựa chọn sản xuất và cung ứng một số loại hàng hoá dịch vụ nhất định.
- Sản xuất cái gì dựa trên tín hiệu của thị trường: nhu cầu, khả năng sản xuất, tình hình cạnh tranh, giá ...

1.2. Sản xuất như thế nào?

- Quyết định lựa chọn công nghệ thích hợp
- Kết hợp hợp lý các yếu tố đầu vào cho sản xuất
- Hàng hoá đó nên sản xuất ở đâu? sản lượng bao nhiêu? Bao giờ sản xuất và cung cấp ? ...

1.3. Sản xuất cho ai?

- Hàng hoá sản xuất ra cung cấp cho những người có đủ khả năng thanh toán.
- Phân khúc thị trường sẽ giúp nhà sản xuất quyết định cung cấp cho nhóm người tiêu dùng nào. Từ đó dẫn đến quyết định sản xuất bao nhiêu? chủng loại hàng hoá ở cấp độ nào ...

2. Các mô hình kinh tế giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản

2.1. Kinh tế kế hoạch hoá tập trung

Nhà nước giao chỉ tiêu sản xuất (sản xuất cái gì). Nhà nước cung ứng nguyên vật liệu, máy móc thiết bị và công nghệ cho sản xuất (sản xuất như thế nào). Nhà nước giữ vai trò phân phối sản phẩm cho người dân (sản xuất cho ai)

Ưu điểm: ổn định kinh tế, không có bất công trong phân hoá giàu nghèo,

Nhược điểm: cơ chế tập trung bao cấp kèm hãm sự phát triển, triệt tiêu động lực phát triển (không có cạnh tranh)

2. Các mô hình kinh tế giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản

2.2. Kinh tế thị trường

Quy luật cung - cầu chi phối hoàn toàn

Ưu điểm: Do cạnh tranh nên nhà sản xuất tìm mọi cách để phân phối và sử dụng nguồn tài nguyên khan hiếm trong tìm kiếm lợi nhuận, đồng thời phù hợp với nhu cầu thị trường về giá cả, chất lượng. Người tiêu dùng có nhiều sự lựa chọn để thoả mãn lợi ích tiêu dùng

Nhược điểm: do lợi nhuận nên dễ phát sinh những vấn đề như ô nhiễm môi trường, phân hoá giàu nghèo, thất nghiệp ...

2. Các mô hình kinh tế giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản

2.3. Kinh tế hỗn hợp

Bản chất là kinh tế thị trường nhưng có sự can thiệp, điều tiết của Nhà nước

III. LÝ THUYẾT LỰA CHỌN KINH TẾ

(Các khái niệm, quy luật thường gặp)

1. Quy luật khan hiếm

Nhu cầu là vô hạn - Khả năng là hữu hạn → Luôn luôn tồn tại khan hiếm

Điều này là đúng với mỗi cá nhân, mỗi tổ chức, và toàn xã hội.

Thí dụ: 1 học sinh đi học thích mua được 1 lon coca giá 6000 đồng và 1 phong kẹo cao su giá 3000 đồng, trong khi cha mẹ học sinh chỉ cho 8000 đồng để đi học

Doanh nghiệp muốn sản xuất tăng sản lượng thêm 1000 đơn vị sản phẩm, trong khi không thể tăng thêm được vốn, lao động

Xã hội có nhu cầu môi trường không bị ô nhiễm vì khói bụi của xe máy, xe hơi, ... nhưng lại chưa đủ trình độ công nghệ để sản xuất xe sạch, hoặc người tiêu dùng không đủ khả năng để thanh toán tiền mua chiếc xe sạch đó.

2. Chi phí cơ hội

Do khan hiếm, nên khi ta lựa chọn quyết định này, sẽ phải bỏ qua một hay nhiều quyết định khác. ***Chi phí cơ hội của một phương án lựa chọn chính là giá trị của phương án tốt nhất bị bỏ qua khi thực hiện sự lựa chọn đó.***

Thí dụ: một người có 3 phương án để lựa chọn trong 1 thời điểm: (1) đến lớp kinh tế vi mô nghe giảng bài; (2) đi gặp đối tác để đàm phán ký hợp đồng A mà giá trị lợi nhuận có thể mang lại 20 triệu đồng; (3) đi gặp đối tác để đàm phán ký hợp đồng B mà giá trị lợi nhuận có thể mang lại 15 triệu đồng.

Anh ta đã quyết định đến lớp nghe giảng bài, vậy chi phí cơ hội của việc đi học của anh ta là 20 triệu đồng

Khái niệm này được sử dụng trong phương pháp phân tích cận biên

3. Quy luật chi phí cơ hội tăng dần

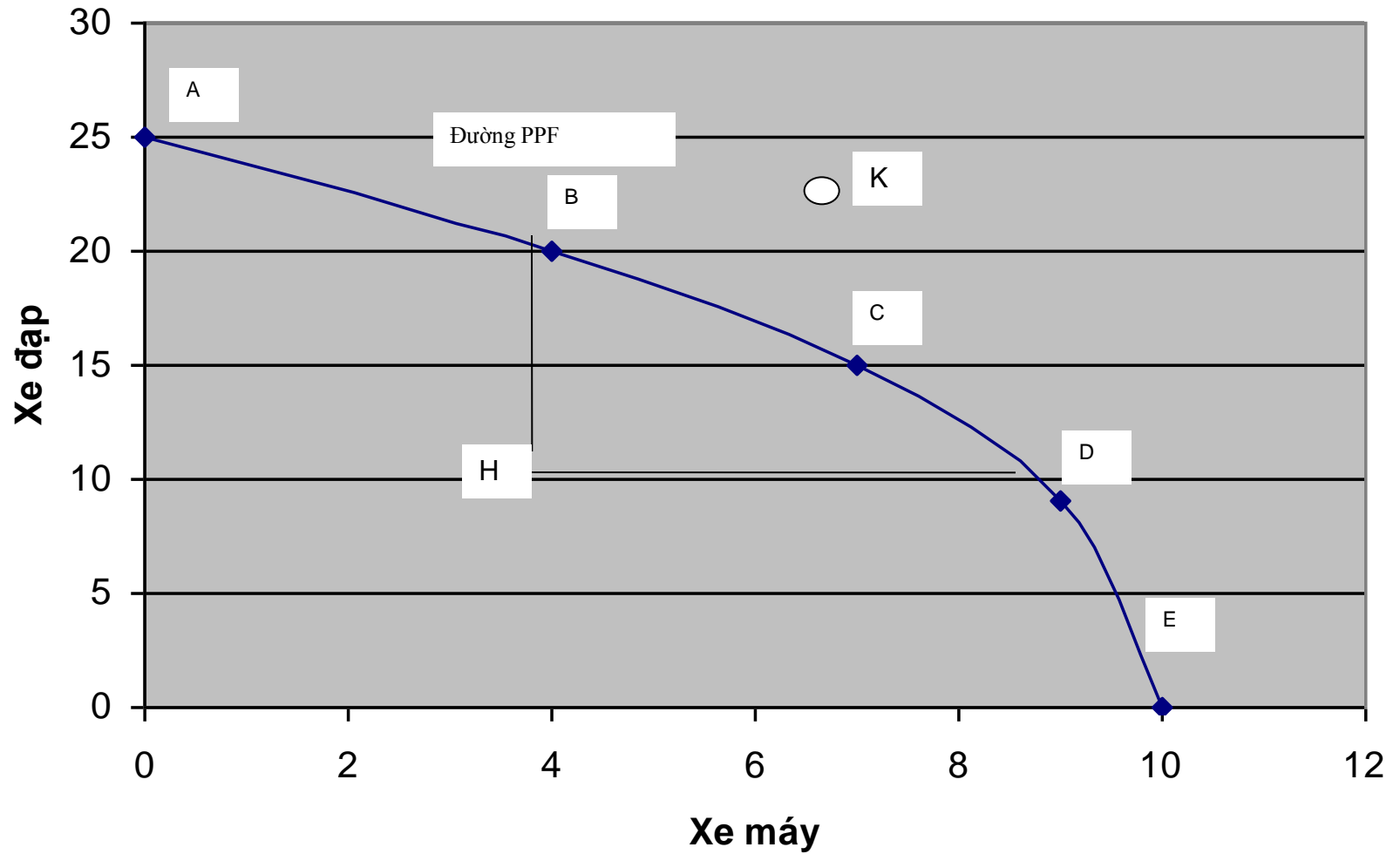
Do nguồn lực khan hiếm, nên nếu ta tăng dần lượng hàng hoá sản xuất ra, thì càng tăng thêm về sau, nguồn lực sản xuất ra sẽ càng ít đi, đồng nghĩa với việc sản xuất càng đắt đỏ hơn (nguồn lực đó dùng ra để sản xuất cho những hàng hoá khác), tức là chi phí cơ hội tăng lên

4. Đường giới hạn sản xuất (PPF – Production Possibilities Frontier)

Thí dụ có 1 doanh nghiệp sản xuất xe đạp và xe máy cùng lúc, với năng lực hiện có, sản lượng của mỗi loại theo 4 phương án sau

| Các khả năng | Xe đạp triệu chiếc | Xe máy Triệu chiếc |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
| A | 25 | 0 |
| B | 20 | 4 |
| C | 15 | 7 |
| D | 9 | 9 |
| E | 0 | 10 |

Triệu chiếc



Các điểm A, B, C, D, E nằm trên đường PPF: đạt hiệu quả

Điểm H: nằm dưới đường PPF: không hiệu quả, vì chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có, đúng ra có thể đạt sản lượng cao hơn

Điểm K: không thể đạt tới, nằm ngoài đường PPF, vượt quá tiềm năng của doanh nghiệp

Chi phí cơ hội của việc sản xuất xe máy

| | Chi phí cơ hội của 1 triệu xe máy |
|---|-----------------------------------|
| 4 triệu xe máy đầu tiên đòi hỏi phải bỏ qua 5 triệu xe đạp | $5/4$ |
| 3 triệu xe máy tiếp theo đòi hỏi phải bỏ qua 5 triệu xe đạp | $5/3$ |
| 2 triệu xe máy tiếp theo đòi hỏi phải bỏ qua 6 triệu xe đạp | $2/6$ |
| 1 triệu xe máy cuối cùng đòi hỏi phải bỏ qua 9 triệu xe đạp | $1/9$ |

Chi phí cơ hội của việc sản xuất xe đạp

| | Chi phí cơ hội của 1 triệu xe đạp |
|---|-----------------------------------|
| 9 triệu xe đạp đầu tiên đòi hỏi phải bỏ qua 1 triệu xe máy | 1/9 |
| 6 triệu xe đạp tiếp theo đòi hỏi phải bỏ qua 2 triệu xe máy | 2/6 |
| 5 triệu xe đạp tiếp theo đòi hỏi phải bỏ qua 3 triệu xe máy | 3/5 |
| 5 triệu xe đạp cuối cùng đòi hỏi phải bỏ qua 4 triệu xe máy | 4/5 |

CHƯƠNG 2. CẦU, CUNG VÀ GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

THỊ TRƯỜNG LÀ GÌ?

Thị trường là nơi gặp gỡ của người mua và người bán. Họ gặp nhau trên thị trường, tiến hành việc mua bán, trao đổi vật phẩm, hàng hoá, dịch vụ nhằm thoả mãn nhu cầu cả hai phía

Người bán: cần bán hàng hoá dịch vụ để thu được tiền, lợi nhuận

Người mua: cần mua hàng để thoả mãn nhu cầu sử dụng hàng hoá, dịch vụ đó

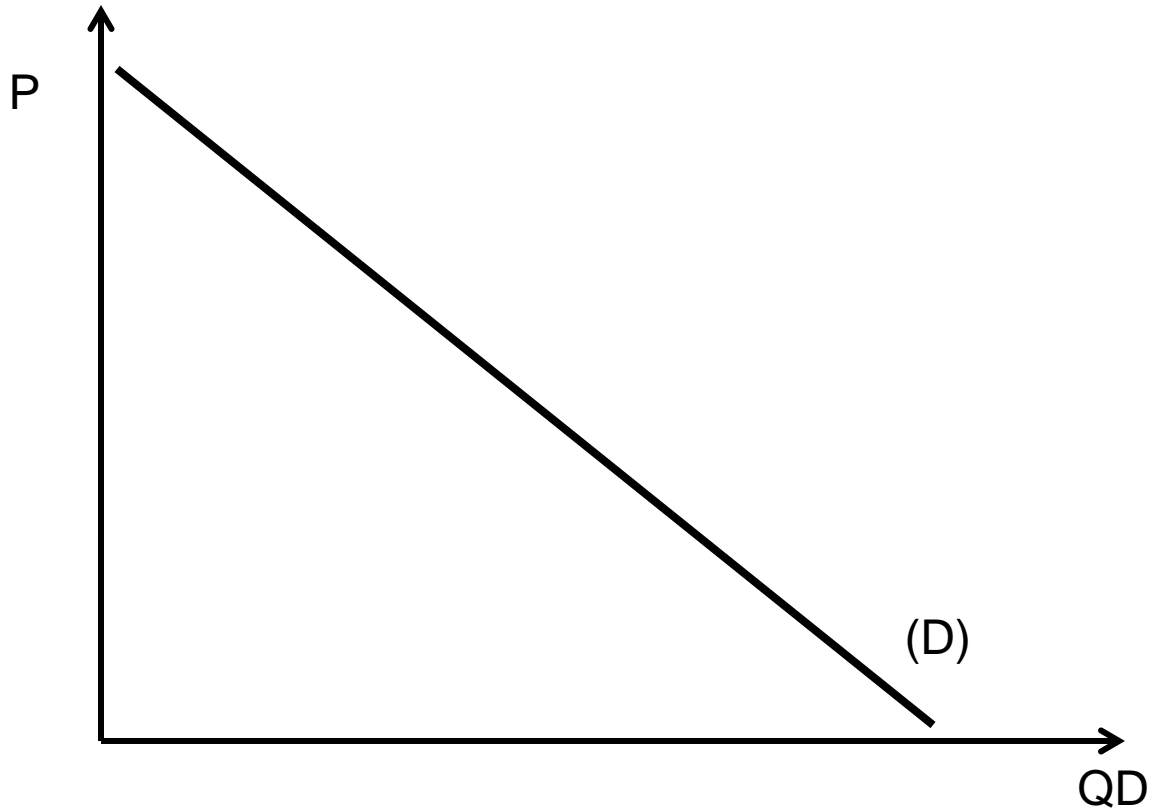
I. CẦU

1. Khái niệm.

Cầu của một hàng hoá, dịch vụ là số lượng của hàng hoá, dịch vụ đó mà những người tiêu dùng sẵn lòng mua tương ứng với các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian xác định.

2. Biểu cầu, đường cầu, hàm số cầu.

| P (000VND/tấn) | QD (tấn) |
|-----------------------|-----------------|
| 6000 | 40 |
| 5500 | 70 |
| 5000 | 100 |
| 4500 | 130 |
| 4000 | 160 |



$$Q_D = f(P)$$

Nếu là hàm tuyến tính : $Q_D = aP + b$ ($a < 0$)

3. Quy luật cầu.

Khi giá của một hàng hoá tăng lên (*trong điều kiện các yếu tố khác không đổi*) thì lượng cầu mặt hàng đó sẽ giảm xuống.

Cầu thị trường và cầu cá nhân

Cầu thị trường là cầu của toàn bộ các cá nhân trên thị trường

Cầu thị trường bằng tổng cầu cá nhân (theo từng mức giá)

Muốn xác định cầu thị trường, ta cộng theo chiều ngang tất cả lượng cầu cá nhân

4. Các yếu tố quyết định cầu.

Thu nhập của người tiêu dùng

Thu nhập tăng lên, cầu về hàng hoá thông thường cũng tăng lên, đường cầu dịch chuyển sang phải, và ngược lại (tác động cùng chiều)

Với một số hàng hoá đặc biệt, nhất là hàng cấp thấp, tác động lại là ngược chiều, thí dụ sắn, ngô, bo bo, ... (đường cầu dịch chuyển sang trái)

Giá của hàng hoá có liên quan

Hàng hoá có liên quan gồm 2 loại: hàng hoá bổ sung và hàng hoá thay thế

Hàng hoá bổ sung (sử dụng đồng thời với nhau) thì giá hàng này giảm sẽ làm giảm cầu hàng hoá kia. (đường cầu dịch chuyển sang trái)

Hàng hoá thay thế (có cùng công dụng, sử dụng thay thế cho nhau) thì giá hàng này tăng lên sẽ làm tăng cầu hàng hoá kia. (đường cầu dịch chuyển sang phải)

Sở thích, thị hiếu của người tiêu dùng

Quy mô thị trường

Kỳ vọng

Phân biệt sự vận động và sự dịch chuyển đường cầu

Sự vận động: phản ánh sự thay đổi lượng cầu do giá cả tăng lên hay giảm xuống, khi đó có sự vận động dọc theo đường cầu

Sự dịch chuyển: phản ánh sự thay đổi trong cầu (do các yếu tố khác, đã nói ở trên) trong khi giá không thay đổi. Hàm cầu khi đó có dạng $Q_D = f(P) + a$

Thí dụ: Người tiêu dùng có nhu cầu lượng (Q) hàng hoá A (theo hàm cầu tương ứng $Q_D = f(P)$). Khi thu nhập của người tiêu dùng tăng lên, anh ta có khả năng mua được nhiều hàng hoá A hơn, cầu hàng A của anh ta tại mức giá cũ là Q_1 chứ không phải Q . Khi đó hàm cầu của anh ta là

$$Q_{1D} = Q_D + a$$

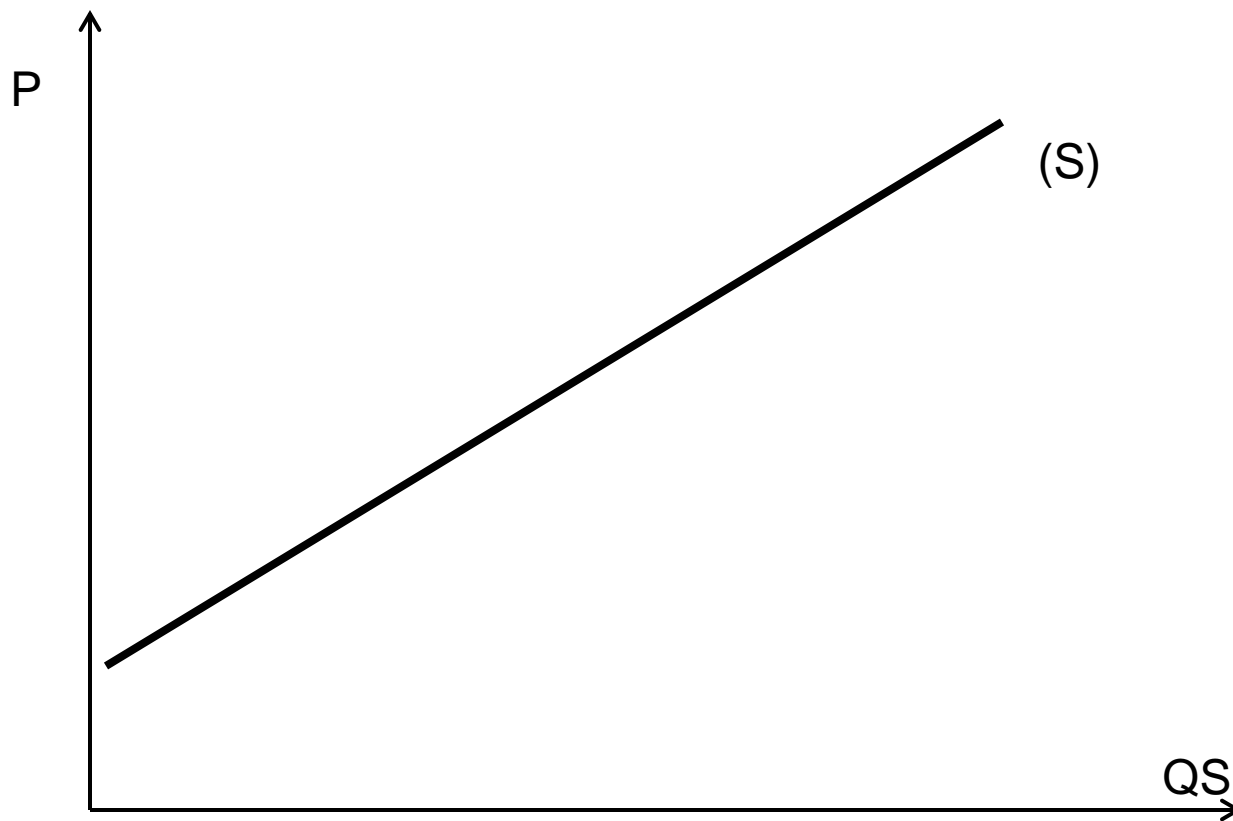
II. CUNG

1. Khái niệm.

Cung của một hàng hoá, dịch vụ là số lượng của hàng hoá, dịch vụ đó mà những người bán sẵn lòng bán tương ứng với các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian xác định.

2. Biểu cung, đường cung, hàm số cung.

| P (000VND/tấn) | QS (tấn) |
|-----------------------|-----------------|
| 6000 | 140 |
| 5500 | 120 |
| 5000 | 100 |
| 4500 | 80 |
| 4000 | 60 |



$$Q_S = f(P)$$

Nếu là hàm tuyến tính : $Q_S = c \cdot P + d$ ($c > 0$)

3. Quy luật cung.

Khi giá của một hàng hoá tăng lên (*trong điều kiện các yếu tố khác không đổi*) thì lượng cung mặt hàng đó sẽ tăng lên.

- Cung thị trường và cung cá nhân

Cung thị trường là cung của toàn bộ cá nhân tham gia cung.

Lượng cung thị trường bằng tổng các lượng cung cá nhân tại cùng 1 mức giá

Muốn xác định cung thị trường, ta cộng theo chiều ngang tất cả lượng cung cá nhân

4. Các yếu tố quyết định cung

Giá cả đầu vào (đất đai, nguyên, vật liệu, lao động ...)

Giá của các yếu tố đầu vào giảm, sẽ làm tăng khả năng kiếm lời, nhiều người tham gia cung hơn, lượng cung tăng lên (đường cung dịch chuyển sang phải). Và ngược lại

Công nghệ

Công nghệ tiến bộ hơn, lượng hàng hoá sẽ được sản xuất ra nhiều hơn ở mỗi mức giá nhất định. Lượng cung tăng lên. (Đường cung dịch chuyển sang phải)

Chính sách của Nhà nước

Chính sách thuế tăng lên, lợi nhuận của nhà SX ít đi, số người tham gia cung ít đi. Lượng cung giảm, đường cầu dịch chuyển sang trái. Và ngược lại

Nếu chính sách của nhà nước là trợ cấp SX, tác dụng sẽ ngược lại với chính sách thuế

Số lượng người sản xuất

Kỳ vọng về thị trường

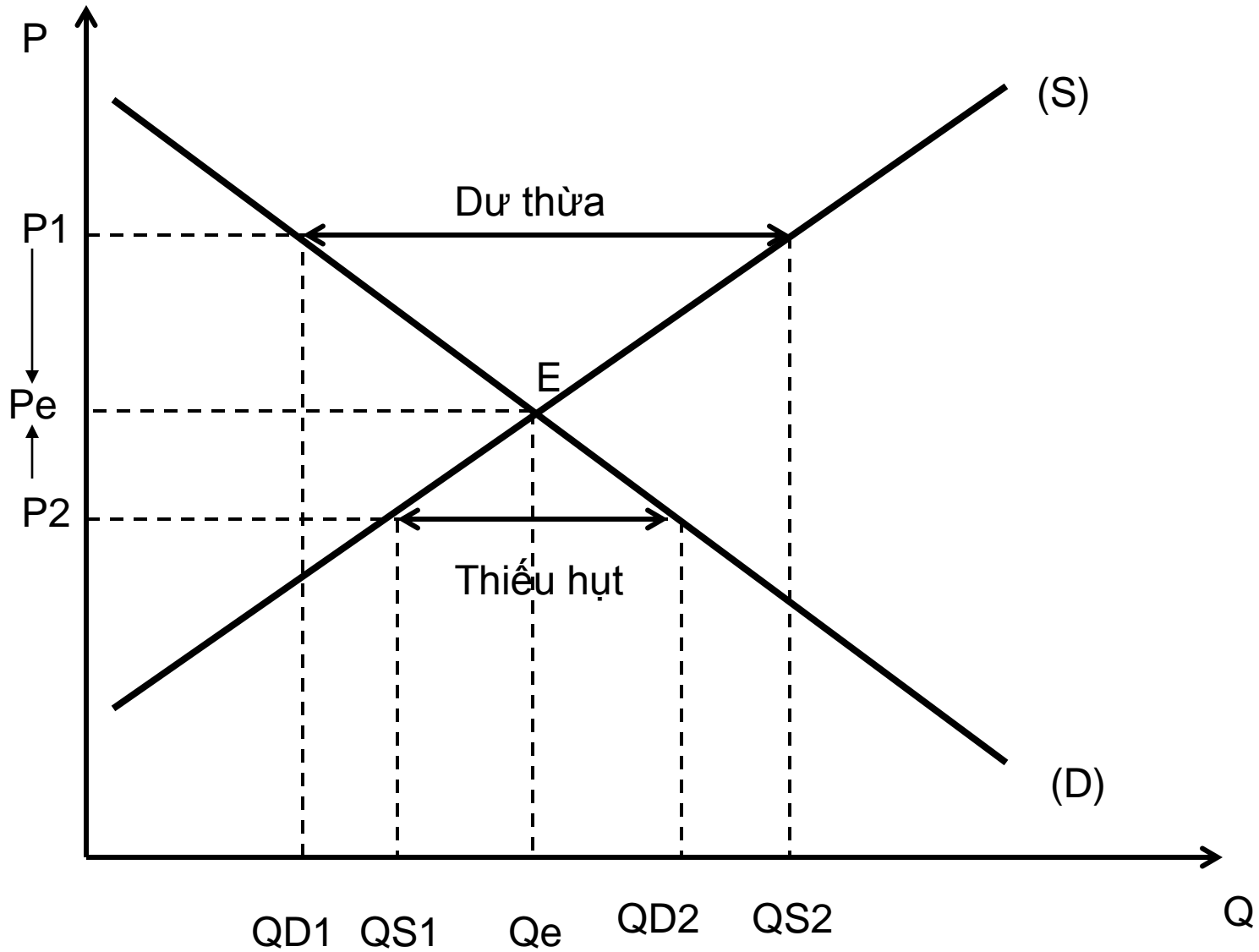
Phân biệt sự vận động và sự dịch chuyển cung

Vận động: phản ánh sự thay đổi lượng cung do giá cả thay đổi (các yếu tố khác giữ nguyên). Khi đó có sự vận động dọc theo đường cung

Dịch chuyển: một hay nhiều yếu tố quyết định cung thay đổi (giá của hàng hoá đó không thay đổi), sẽ làm ảnh hưởng thay đổi lượng cung (nhiều hơn hay ít đi). Đường cung sẽ dịch chuyển sang bên phải hay bên trái 1 lượng nhất định

III. CÂN BẰNG THỊ TRƯỜNG

| P | QS | QD | QS - QD | Áp lực đối với giá cả |
|-------------|------------|------------|----------------|------------------------------|
| 6000 | 140 | 40 | 100 | giảm |
| 5500 | 120 | 70 | 50 | giảm |
| 5000 | 100 | 100 | 0 | cân bằng |
| 4500 | 80 | 130 | -50 | tăng |
| 4000 | 60 | 160 | -100 | tăng |



Trạng thái cân bằng thị trường được hình thành từ sự tác động qua lại giữa hai đại lượng kinh tế cung và cầu. Mức giá cân bằng là mức giá có số lượng hàng người mua sẵn lòng mua bằng số lượng hàng người bán sẵn lòng bán.

Nếu mức giá thị trường cao hơn mức giá cân bằng P_E , ví dụ như P_1 , thì lượng cung nhiều hơn lượng cầu ($Q_{S1} > Q_{D1}$), xảy ra tình trạng dư cung. Sự cạnh tranh của những người bán để bán được hàng sẽ làm áp lực giá giảm xuống. Ngược lại, nếu mức giá thị trường là P_2 , thấp hơn giá cân bằng P_E thì lượng cung ít hơn lượng cầu ($Q_{S2} < Q_{D2}$), xảy ra tình trạng thiếu hụt. Sự cạnh tranh của những người mua để mua được hàng sẽ làm áp lực giá tăng lên.

Như vậy, trong thị trường cạnh tranh có một “bàn tay vô hình” điều chỉnh thị trường vận động theo xu hướng về trạng thái cân bằng.

Ý nghĩa ẩn dụ của “bàn tay vô hình” xét dưới góc độ của thị trường cạnh tranh là muốn nói đến cơ chế vận động một cách tự động và linh hoạt của thị trường mà không cần đến bất cứ một “bàn tay hữu hình” nào chỉ huy, điều phối.

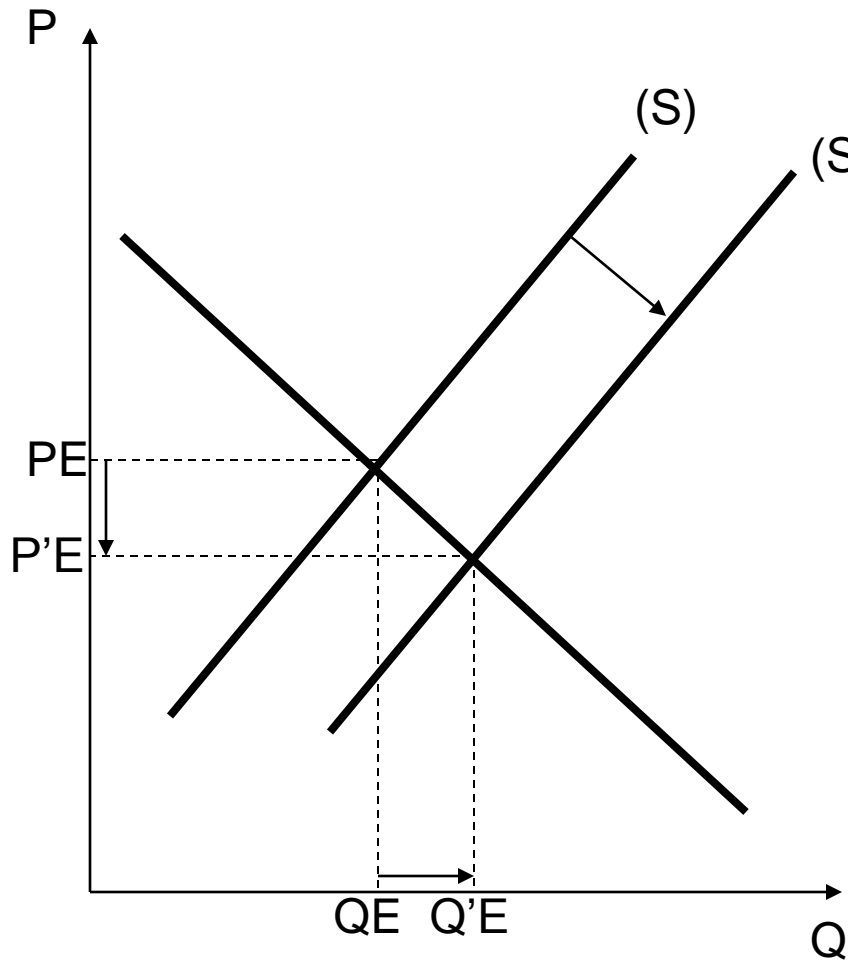
IV. Thay đổi trạng thái cân bằng do tác động các yếu tố khác

Đường cung dịch chuyển, đường cầu không đổi

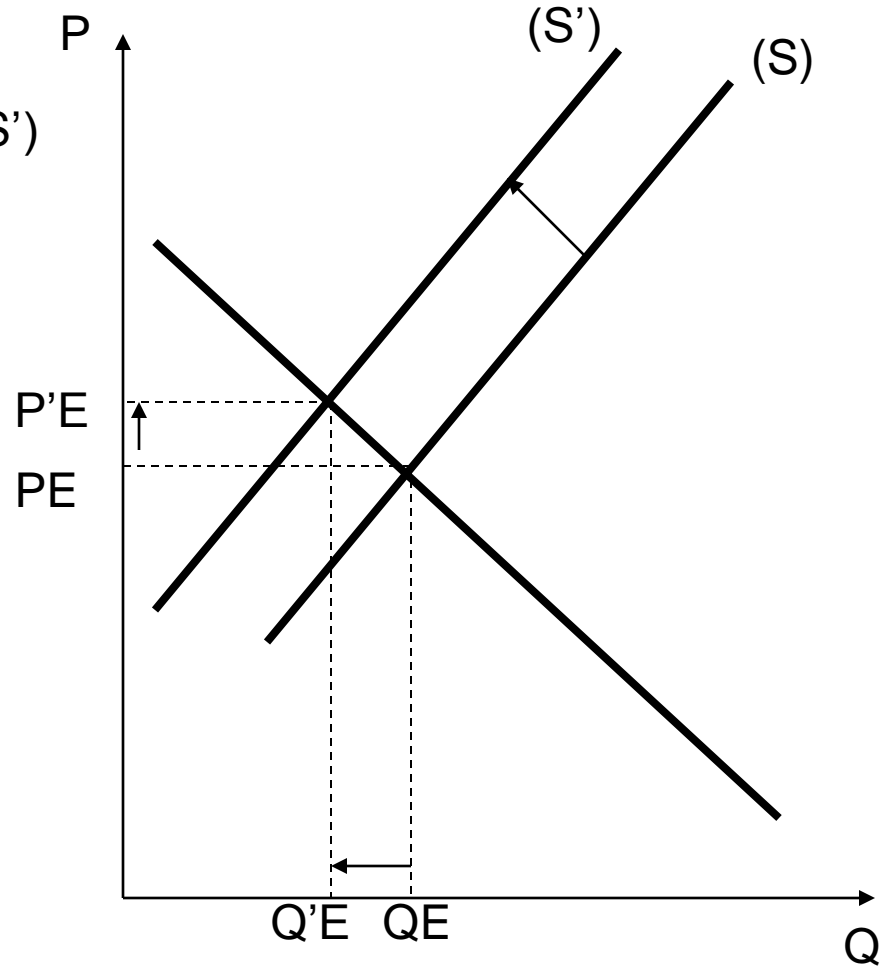
Đường cung không đổi, đường cầu dịch chuyển

Đường cung và đường cầu cùng dịch chuyển

Đường cung dịch chuyển

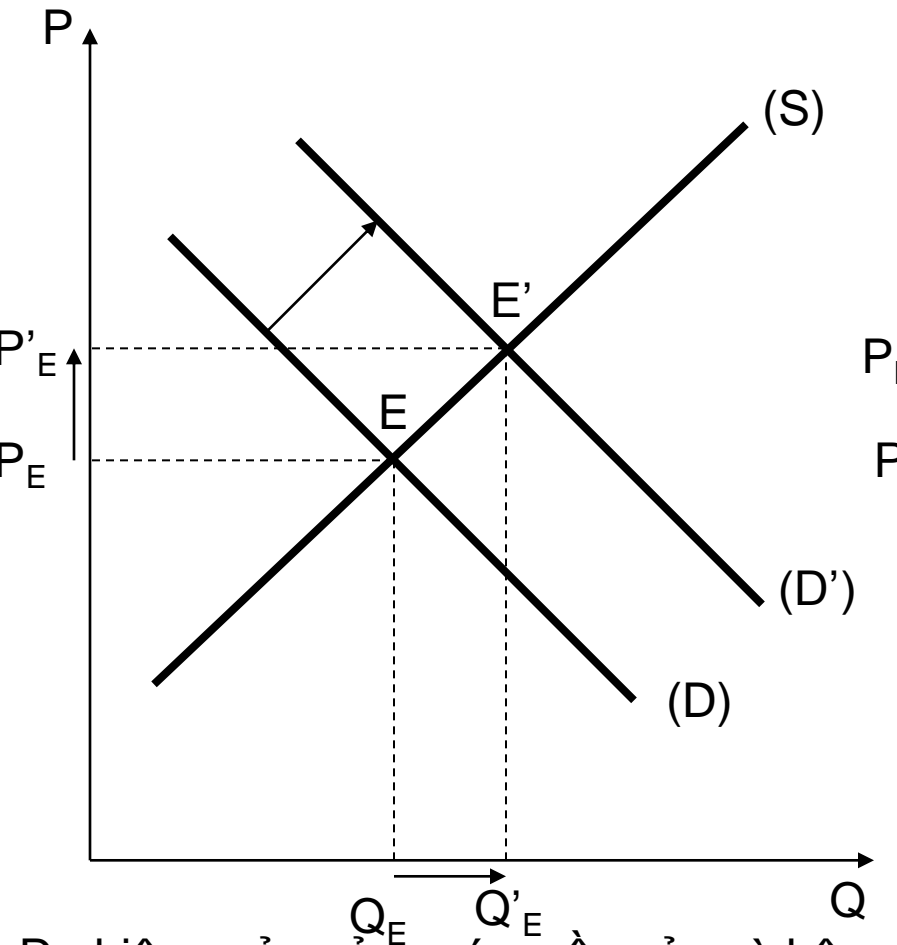


Nhà nước trợ giá cho SX nông nghiệp

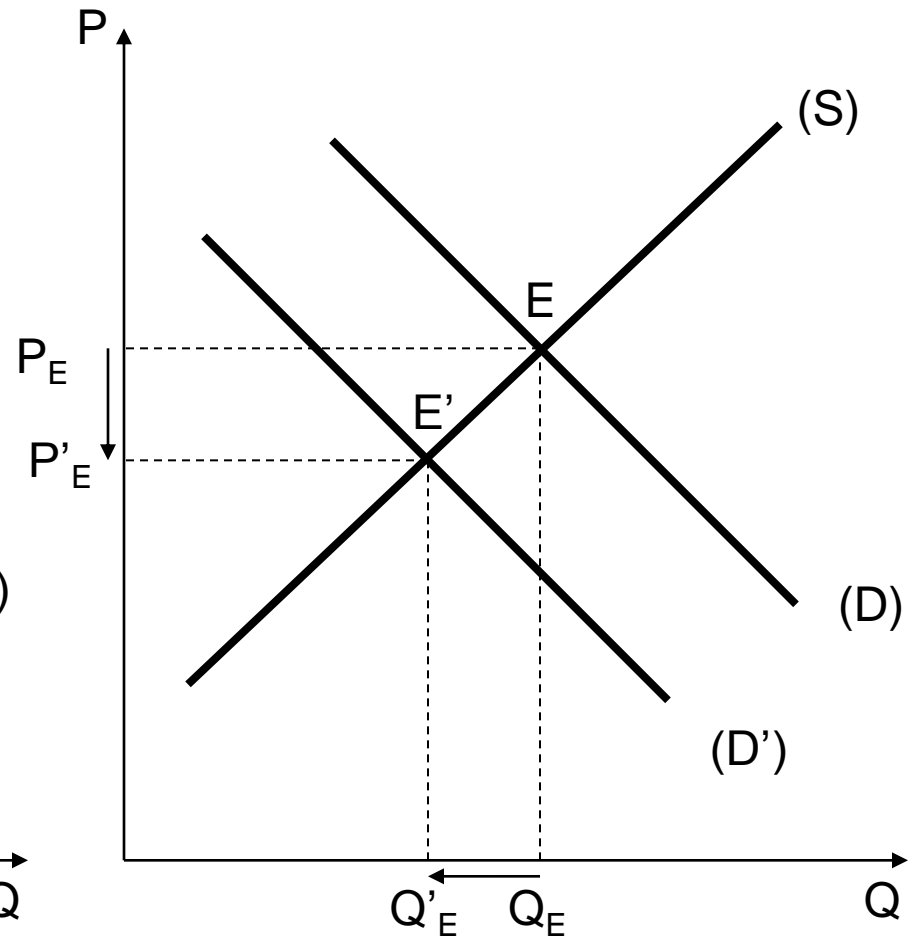


Nhà nước tăng thuế đối với SX xe máy

2. Đường cung cố định, đường cầu dịch chuyển

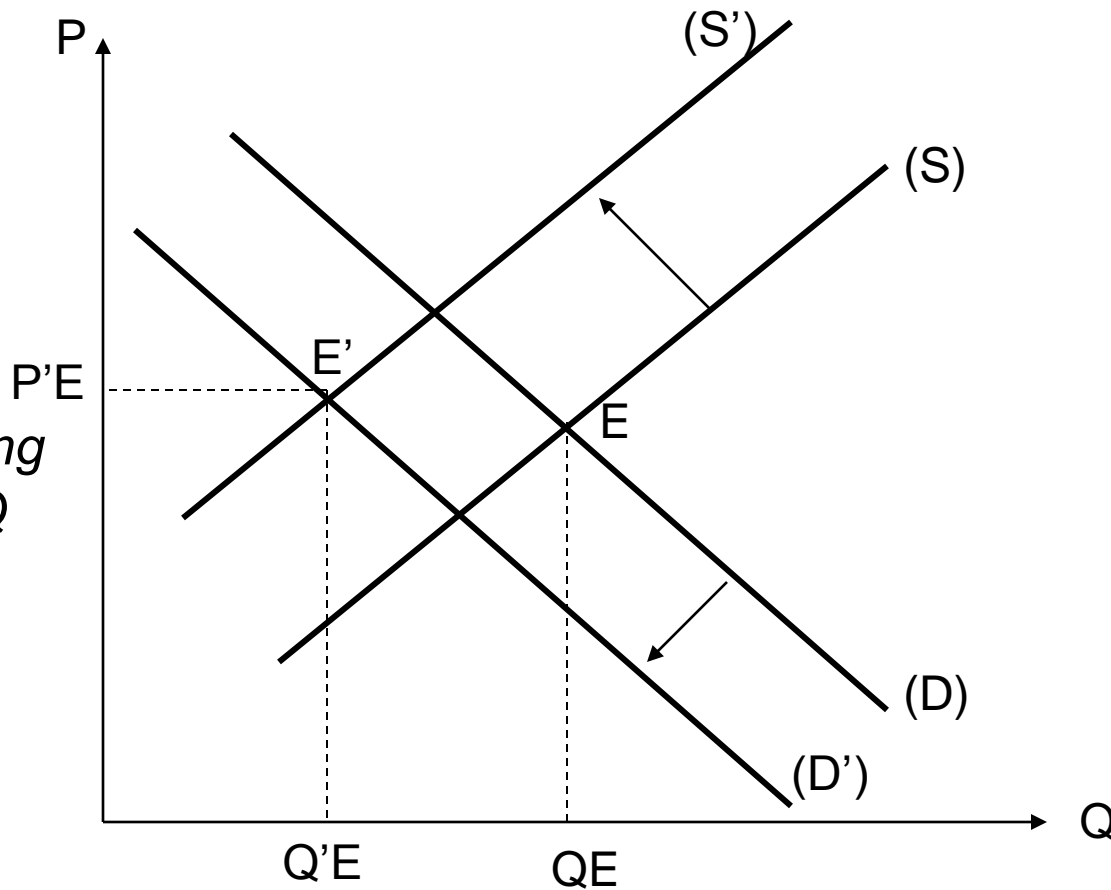


Do hiệu quả quảng cáo, cầu của xà bông Dove tăng lên



Suy thoái kinh tế, làm cầu về xe máy giảm

3. Đường cầu và đường cung cùng dịch chuyển



(Tùy thuộc tương quan giữa P&Q P có thể tăng hay giảm)

Giá nhập khẩu linh kiện tăng, làm giá thành xe máy tăng, lượng cung giảm Do thông tin tai nạn xe máy nhiều, nên lượng cầu xe máy giảm

V. ĐỘ CO GIÃN CUNG - CẦU

Độ co giãn của cầu

Độ co giãn của cầu theo biến số X là phần trăm biến đổi của lượng cầu khi biến số X biến đổi 1% (các yếu tố khác không đổi) .

a. Độ co giãn của cầu theo giá.

a1. Khái niệm.

Độ co giãn của cầu theo giá là phần trăm biến đổi của lượng cầu khi giá của mặt hàng đó biến đổi 1%.

Có 3 trường hợp co giãn của cầu theo giá:

Trường hợp 1: cầu co giãn nhiều: khi giá biến đổi một tỷ lệ phần trăm nào đó, dẫn đến lượng cầu biến đổi với một tỷ lệ phần trăm *lớn hơn*.

Trường hợp 2: cầu co giãn ít : khi giá biến đổi một tỷ lệ phần trăm nào đó, dẫn đến lượng cầu biến đổi với một tỷ lệ phần trăm *nhỏ hơn*.

Trường hợp 3: cầu co giãn một đơn vị : khi giá biến đổi một tỷ lệ phần trăm nào đó, dẫn đến lượng cầu biến đổi với một tỷ lệ phần trăm *tương tự*.

a2. Ý nghĩa.

Độ co giãn của cầu theo giá cho thấy phản ứng của khách hàng mạnh hay yếu trước sự thay đổi giá của công ty.

a3. Công thức tính.

$$E_P = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q_D / Q_D}{\Delta P / P} = \frac{\Delta Q_D}{\Delta P} * \frac{P}{Q_D}$$

Nhận xét: * E_P không có đơn vị tính.

* E_P thông thường có dấu âm ($E_P < 0$)

Nếu $E_P < -1$ hay $|E_P| > 1$: cầu co giãn nhiều.

Nếu $E_P > -1$ hay $|E_P| < 1$: cầu co giãn ít.

Nếu $E_P = -1$ hay $|E_P| = 1$: cầu co giãn một đơn vị.

Nếu $E_P = 0$: cầu hoàn toàn không co giãn.

Nếu $E_P = \infty$: cầu co giãn hoàn toàn.

a4. Mối quan hệ giữa Tổng doanh thu (TR) và giá bán (P).

Nếu $EP < -1$ hay $|EP| > 1$: TR nghịch biến với P (TR đồng biến với Q).

Nếu $EP > -1$ hay $|EP| < 1$: TR đồng biến với P (TR nghịch biến với Q).

b.Độ co giãn của cầu theo thu nhập.

b1.Khái niệm.

Độ co giãn của cầu theo thu nhập là phần trăm biến đổi của lượng cầu khi thu nhập bình quân của dân cư biến đổi 1%.

b2.Công thức tính.

$$EI = \frac{\% \Delta QD}{\% \Delta I} = \frac{\Delta QD / QD}{\Delta I / I} = \frac{\Delta QD}{\Delta I} * \frac{I}{QD}$$

Nếu $EI < 0$: mặt hàng cấp thấp (hàng chất lượng kém).

Nếu $EI > 0$: mặt hàng thông thường.

Nếu $EI < 1$: hàng thiết yếu.

Nếu $EI > 1$: hàng cao cấp.

c.Độ co giãn chéo của cầu.

c1.Khái niệm.

Độ co giãn chéo giữa hai mặt hàng là phần trăm biến đổi của lượng cầu mặt hàng này khi giá của mặt hàng kia biến đổi 1%.

c2.Công thức tính.

$$E_{XY} = \frac{\% \Delta Q_{DX}}{\% \Delta P_Y} = \frac{\Delta Q_{DX} / Q_{DX}}{\Delta P_Y / P_Y} = \frac{\Delta Q_{DX}}{\Delta P_Y} * \frac{P_Y}{Q_{DX}}$$

Nếu $E_{XY} = 0$: X và Y là hai mặt hàng không liên quan.

Nếu $E_{XY} < 0$: X và Y là hai mặt hàng bổ sung.

Nếu $E_{XY} > 0$: X và Y là hai mặt hàng thay thế.

Độ co giãn của cung.

a. Khái niệm.

Độ co giãn của cung là phần trăm biến đổi của lượng cung khi giá của mặt hàng đó biến đổi 1%.

b. Công thức tính.

$$ES = \frac{\% \Delta QS}{\% \Delta P} = \frac{\Delta QS / QS}{\Delta P / P} = \frac{\Delta QS}{\Delta P} * \frac{P}{QS}$$

Nhận xét: * ES không có đơn vị tính.

* ES thông thường có dấu dương ($ES > 0$).

Nếu $ES > 1$: cung co giãn nhiều.

Nếu $ES < 1$: cung co giãn ít.

Nếu $ES = 1$: cung co giãn một đơn vị.

Nếu $ES = 0$: cung hoàn toàn không co giãn.

Nếu $ES = \infty$: cung co giãn hoàn toàn.

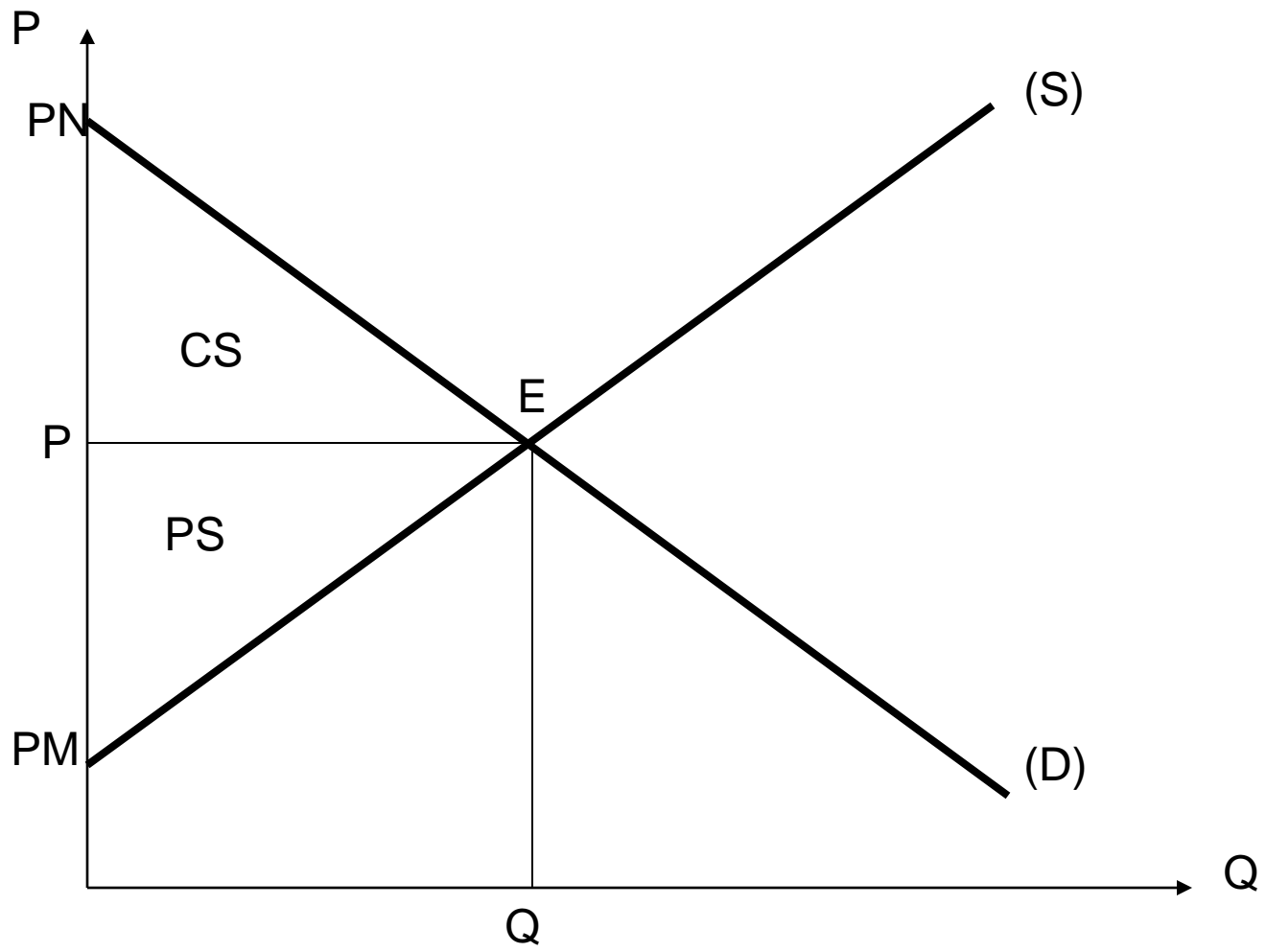
VI/ VẬN DỤNG CUNG, CẦU.

Thặng dư của người tiêu dùng và thặng dư của nhà sản xuất.

Thặng dư của người tiêu dùng (CS) là tổng phần chênh lệch giữa mức giá *sẵn lòng* trả và mức giá *thực tế* phải trả.

Trên đồ thị, đó là phần diện tích dưới đường cầu và trên đường giá (diện tích tam giác PNPE).

Thặng dư của nhà sản xuất (PS) là tổng phần chênh lệch giữa mức giá *thực tế* bán được và mức giá *sẵn lòng* bán. Trên đồ thị, đó là phần diện tích dưới đường giá và trên đường cung (diện tích tam giác PMPE).



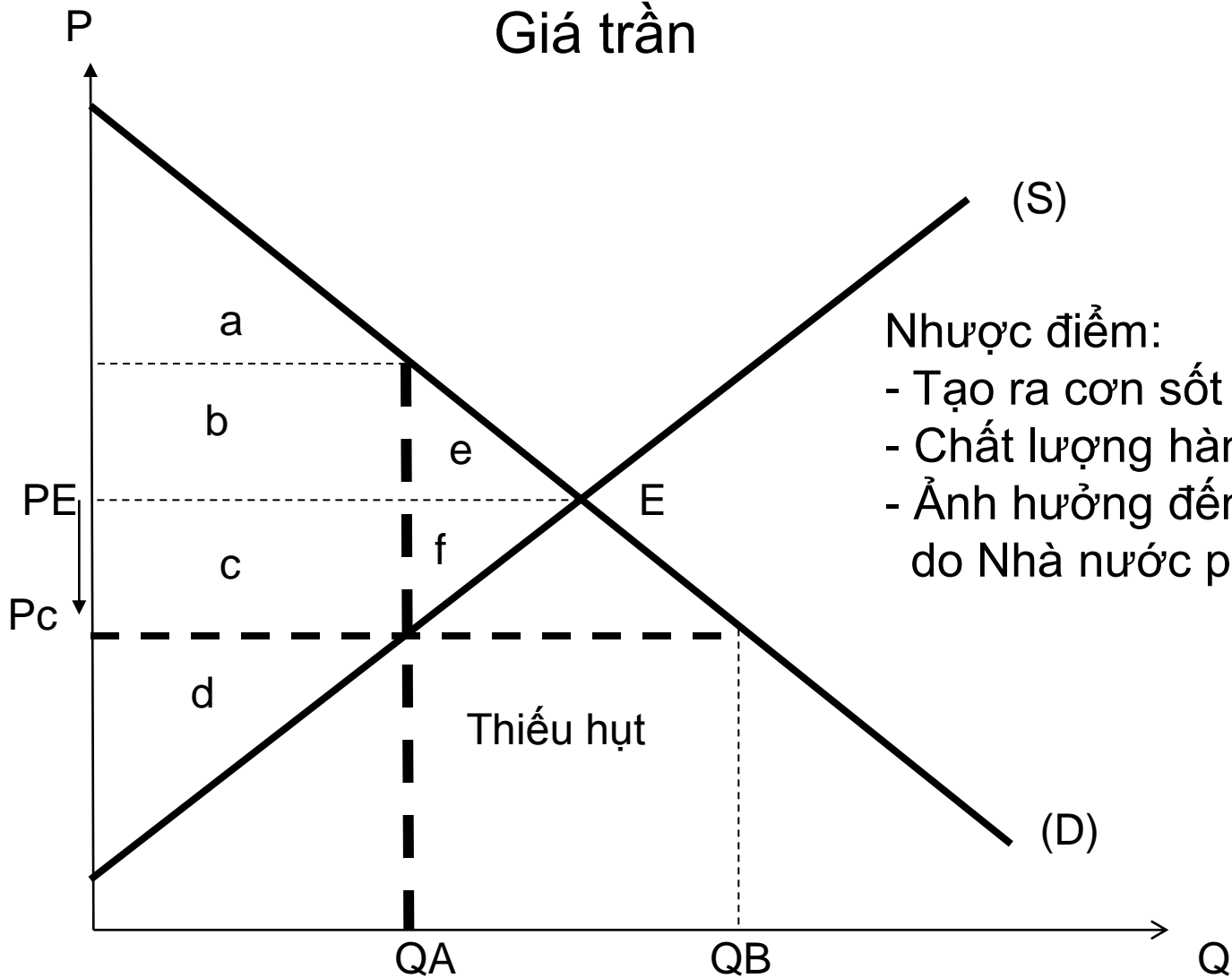
2. Phân tích chính sách giá

Có những thời điểm, giá cân bằng được hình thành do quy luật cung - cầu trên thị trường là quá cao so với khả năng của đại đa số người tiêu dùng, hoặc quá thấp so với lợi ích của đại đa số nhà sản xuất (nhất là những mặt hàng nông sản như lúa gạo, thực phẩm ...). Nhà nước sẽ thực hiện biện pháp kiểm soát giá, cụ thể là việc quy định mức giá trần và giá sàn, hoặc chính sách thuế, hay trợ cấp.

Việc can thiệp này nhằm các mục tiêu nhất định như bảo hộ cho người tiêu dùng hoặc bảo hộ nhà sản xuất. Việc làm này dựa trên 2 chức năng tự nhiên của giá là:

- Phân bổ lượng cầu hạn chế trong số những người mua có khả năng
- Khuyến khích nhà sản xuất cung cấp đúng lượng cung kỳ vọng.

Giá trần



Nhược điểm:

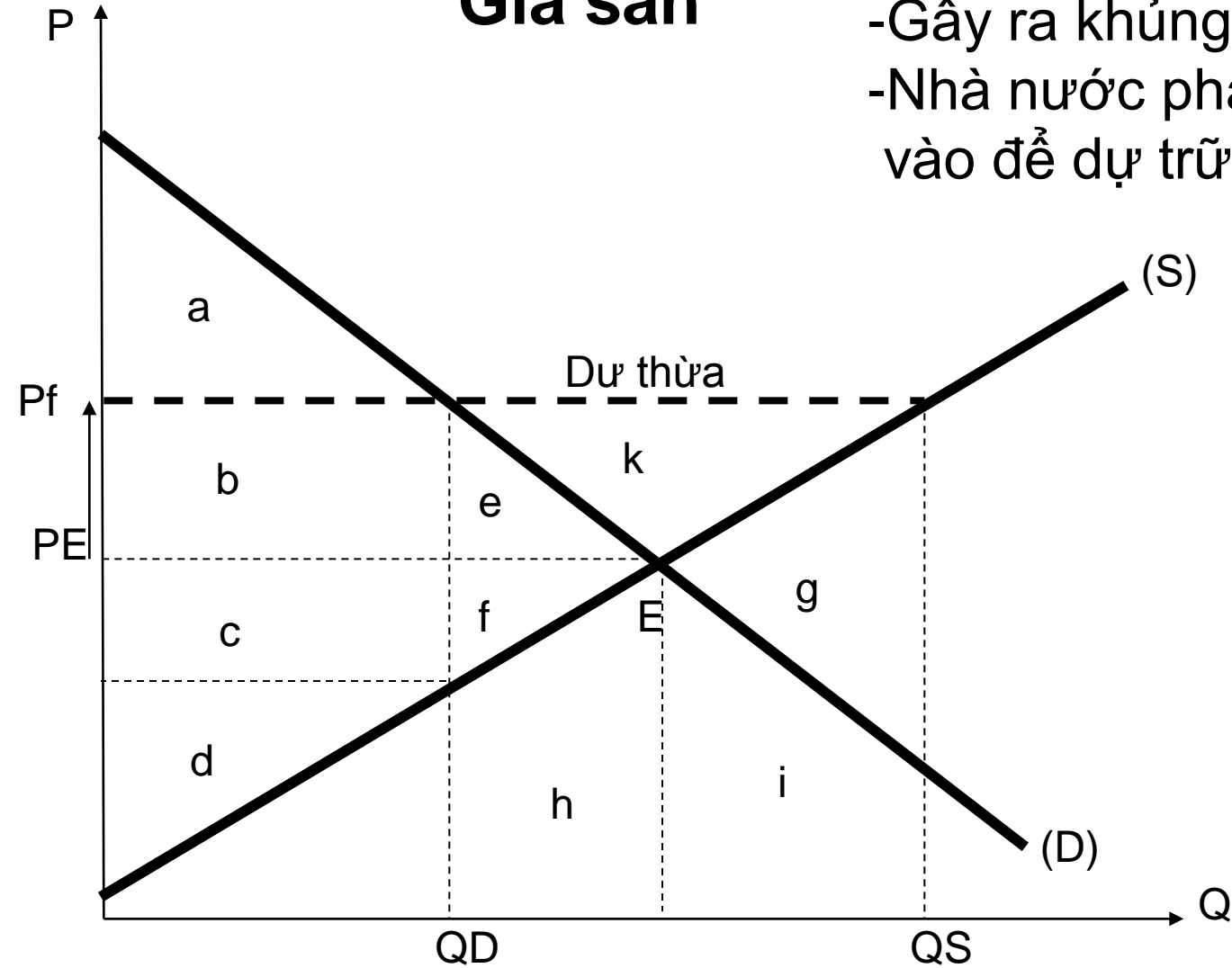
- Tạo ra cơn sốt do khan hiếm
- Chất lượng hàng hoá giảm
- Ảnh hưởng đến lượng hàng dự trữ do Nhà nước phải tung ra thị trường

Phân tích tác động của chính sách đến phúc lợi xã hội.

| | Trước khi có Pc | Sau khi có Pc | Chênh lệch |
|-----------|--------------------------|----------------------|----------------------------|
| CS | $a + b + e$ | $a + b + c$ | $+c - e$ |
| PS | $c + d + f$ | d | $-c - f$ |
| SS | $+a + b + c + d + e + f$ | $+a + b + c + d$ | $-e - f$ |
| | | | DWL |

Giá sàn

- Gây ra khủng hoảng thừa
- Nhà nước phải tiến hành mua vào để dự trữ



b1. Trường hợp chính phủ không mua sản lượng thừa

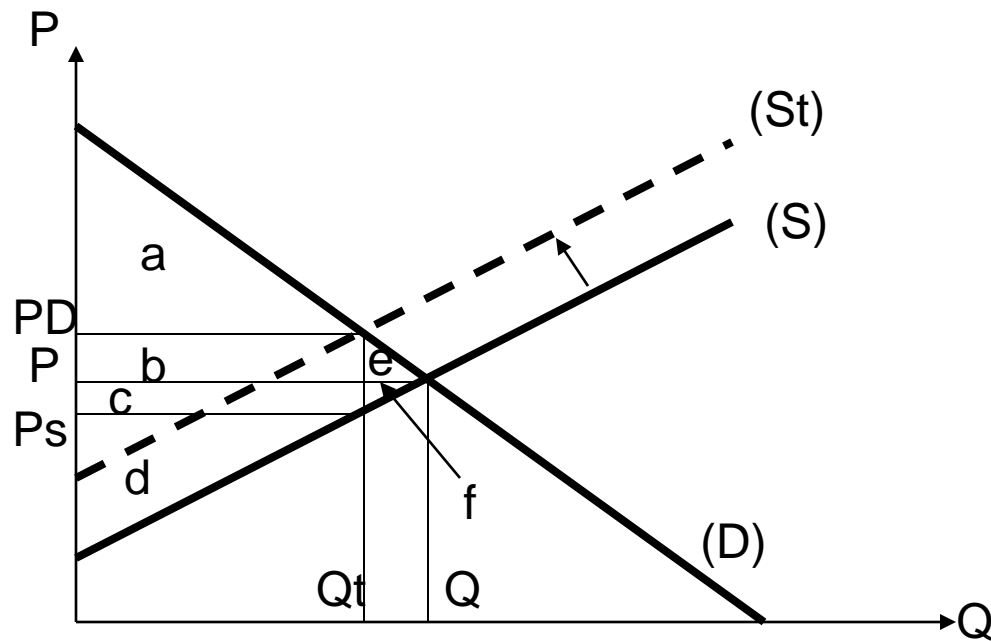
| | Trước khi có Pf | Sau khi có Pf | Chênh lệch |
|-----------|------------------------|--------------------------|--|
| CS | $a + b + d$ | a | $-b - d$ |
| PS | $c + e$ | $b + c - f - h - i$ | $+b - e - f - h - i$ |
| SS | $+a + b + c + d + e$ | $+a + b + c - f - h - i$ | $-d - e - f - h - i$ |
| | | | DWL |

b2. Trường hợp chính phủ mua hết sản lượng thừa

| | Trước khi có Pf | Sau khi có Pf | Chênh lệch |
|-----------|------------------------|--------------------------|--|
| CS | $a + b + d$ | a | $-b - d$ |
| PS | $c + e$ | $c + e + b + d + g$ | $+b + d + g$ |
| G | 0 | $-d - e - f - g - h - i$ | $-d - e - f - g - h - i$ |
| SS | $+a + b + c + d + e$ | $+a + b + c - f - h - i$ | $-d - e - f - h - i$ |
| | | | DWL |

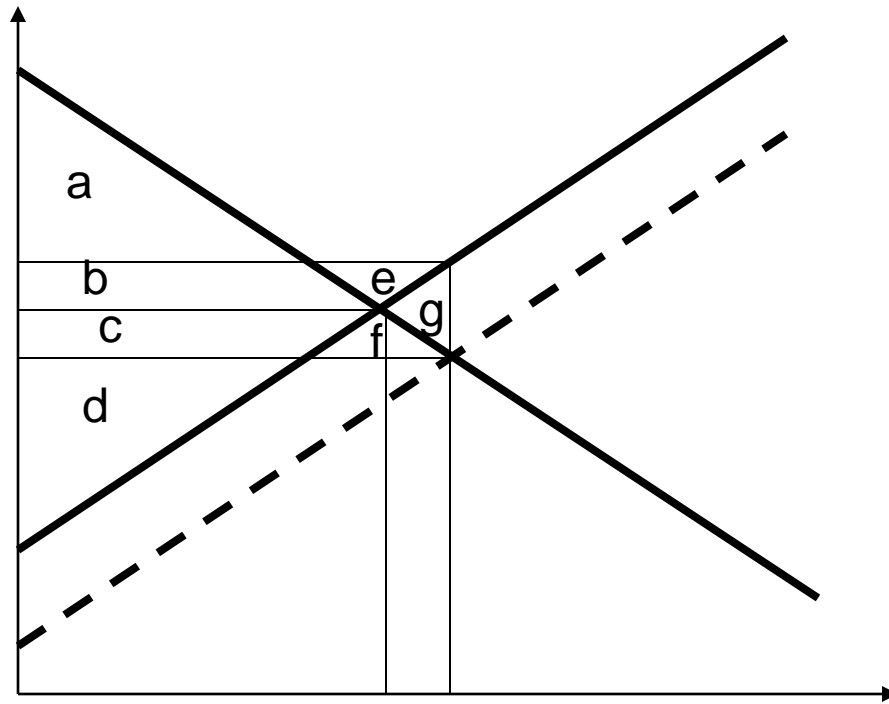
3. Phân tích chính sách thuế và trợ cấp.

- Thuế



| | Trước khi có thuế | Sau khi có thuế | Chênh lệch |
|-----------|-------------------|-----------------|------------|
| CS | $a+b+e$ | a | $-b-e$ |
| PS | $c+d+f$ | d | $-c-f$ |
| G | 0 | $+b+c$ | $+b+c$ |
| SS | $+a+b+c+d+e+f$ | $+a+b+c+d$ | $-e-f$ |
| | | | DWL |

- Trợ cấp



| | Trước khi có trợ cấp | Sau khi có trợ cấp | Chênh lệch |
|-----------|-----------------------------|---------------------------|-------------------|
| CS | $a+b$ | $a+b+c+f$ | $+c+f$ |
| PS | $c+d$ | $c+d+b+e$ | $+b+e$ |
| G | 0 | $-b-c-e-f-g$ | $-b-c-e-f-g$ |
| SS | $+a+b+c+d$ | $+a+b+c+d-g$ | -g |
| | | | DWL |

CHƯƠNG 3.
LÝ THUYẾT HÀNH VI NGƯỜI TIÊU DÙNG

CÁC NỘI DUNG

1. LÝ THUYẾT LỢI ÍCH

- Lợi ích và lợi ích cận biên
- Quy luật lợi ích cận biên giảm dần
- Lợi ích cận biên - Đường cầu và thặng dư tiêu dùng

2. LỰA CHỌN SẢN PHẨM VÀ TIÊU DÙNG TỐI ƯU

- Đường ngân sách và sự ràng buộc ngân sách
- Sự lựa chọn của người tiêu dùng

I. LÝ THUYẾT LỢI ÍCH

1. Lợi ích và lợi ích cận biên

Lợi ích là sự hài lòng, thích thú hoặc thoả mãn đạt được với người tiêu dùng khi sử dụng hàng hoá, dịch vụ

Lợi ích = Độ thoả dụng (U – Utility)

U khó có thể lượng hoá bằng đơn vị đo lường vật lý

U chỉ được đo bằng đơn vị đo lường quy ước (hạn chế của lý thuyết lợi ích)

Tổng lợi ích (TU) là toàn bộ sự thoả mãn, sự hài lòng khi tiêu dùng một số lượng nhất định hàng hoá, dịch vụ.

Lợi ích cận biên (MU) của một hàng hoá là sự thay đổi của tổng lợi ích do tiêu dùng thêm 1 đơn vị hàng hoá đó, hay nói cách khác, nó phản ánh mức độ hài lòng do tiêu dùng một đơn vị sau cùng của hàng hoá đó mang lại.

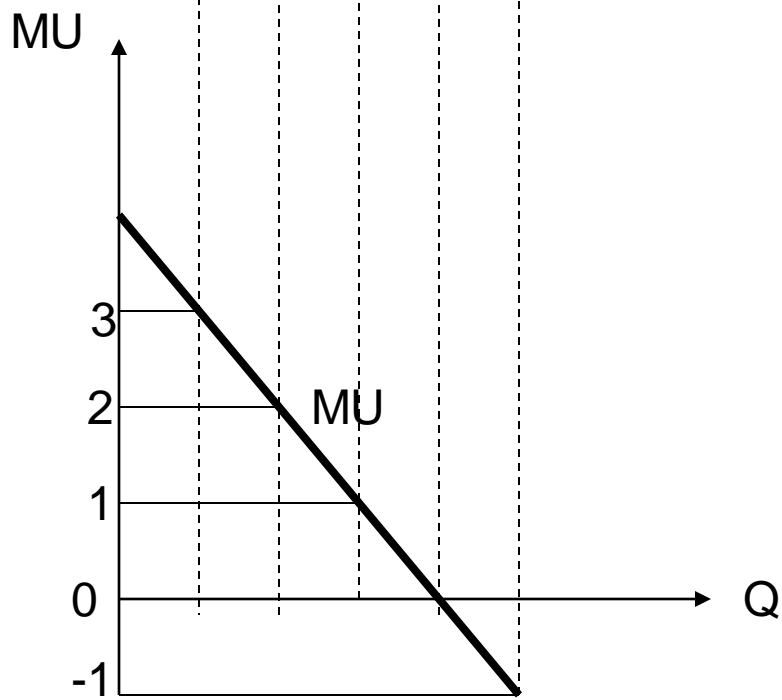
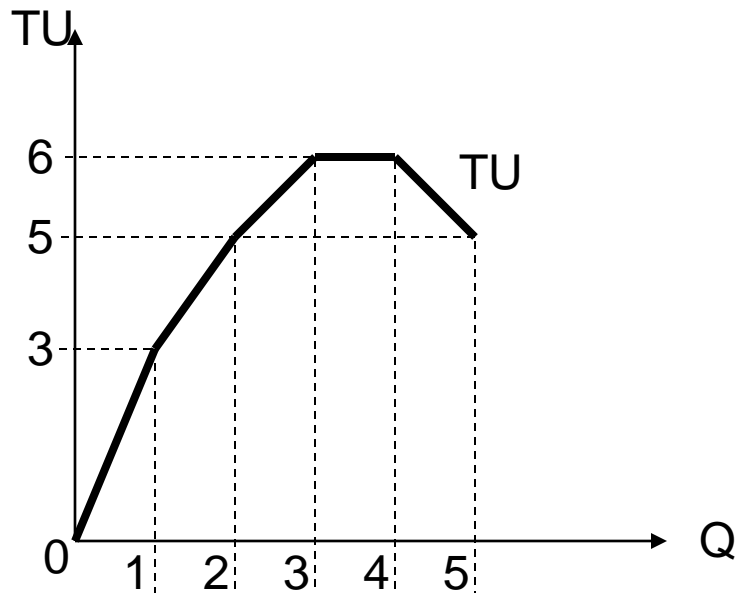
Biểu thức MU:
$$MU = \frac{\Delta TU}{\Delta Q} = \frac{dTU}{dQ}$$

2. Quy luật lợi ích cận biên giảm dần

Lợi ích cận biên thu được đối với mỗi đơn vị hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng thêm sẽ giảm dần nếu ta tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ đó ngày càng nhiều lên trong một thời kỳ nhất định

Thí dụ: ăn kem

| Chiếc kem thứ ... (Q) | Tổng lợi ích (TU) | Lợi ích cận biên (MU) |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------|
| 1 | 3 | 3 |
| 2 | 5 | 2 |
| 3 | 6 | 1 |
| 4 | 6 | 0 |
| 5 | 5 | -1 |



Ý nghĩa

- Lý giải về hình dạng dốc xuống của đường cầu
- Góp phần hình thành quan điểm nhận thức khoa học trong đánh giá hành vi tiêu dùng, từ đó xây dựng ý thức tiêu dùng hợp lý để cực đại hoá lợi ích kinh tế trong tiêu dùng

3. Lợi ích cận biên - Đường cầu và thặng dư tiêu dùng

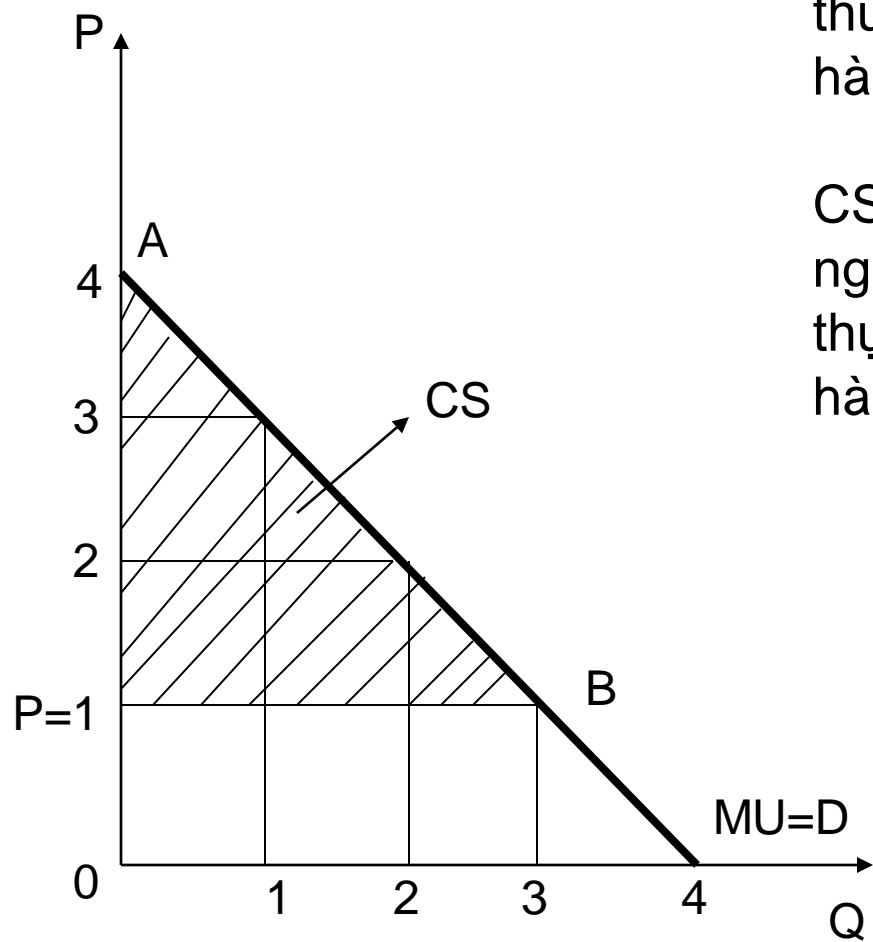
Trong thí dụ trên, giả định giá 1 cây kem là 1000 đồng (thử hình dung: ăn cây kem thứ 1, lúc đang khát nước nhiều, tương đương với việc ăn 3 cây kem lúc bình thường) → Vấn đề: người tiêu dùng sẽ gia tăng việc tiêu dùng đến cây kem thứ bao nhiêu thì dừng lại để đạt tổng lợi ích lớn nhất???

Theo thí dụ, tại chiếc kem thứ nhất và thứ 2, lợi ích cận biên (đạt giá trị 3 và 2) lớn hơn giá phải trả ($MU > P$). Tại cây kem thứ 3, lợi ích cận biên ngang bằng với giá phải trả ($MU = P$). Tại cây kem thứ 4 và thứ 5, lợi ích cận biên nhỏ hơn giá phải trả ($MU < P$).

Vậy để đạt tổng lợi ích cực đại (TU max) người tiêu dùng sẽ lựa chọn dừng ở mức mà $MU = P$

Thặng dư tiêu dùng (CS) là tổng các chênh lệch giữa phần lợi ích cận biên thu được và giá phải trả tại các đơn vị hàng hoá thêm có $MU > P$

CS chính là hiệu số giữa số tiền mà người tiêu dùng sẵn sàng trả và số tiền thực tế mà anh ta phải trả cho việc mua hàng hoá



Công thức tính CS

$$CS = \frac{(a - P)Q}{2}$$

A là hệ số chặn của đường cầu và trục tung (trong thí dụ $a = 4$), P là giá của hàng hoá

Trong thí dụ, $CS = 4,5$

Tại nơi mà $MU = P$ thì người tiêu dùng lựa chọn được hàng hoá tối ưu

Đường cầu D phản ánh lượng hàng hoá tối ưu mà người tiêu dùng có khả năng và sẵn lòng mua ở từng mức giá

Đường cầu D chính là phần dương của đường lợi ích cận biên

Theo quy luật lợi ích cận biên giảm dần thì đường cầu D luôn dốc xuống về bên phải

II. LỰA CHỌN SẢN PHẨM VÀ TIÊU DÙNG TỐI ƯU

Người tiêu dùng luôn có nhu cầu mua sắm rất nhiều loại hàng hoá, trong khi ngân sách (thu nhập dành cho chi tiêu của họ) luôn hạn chế.

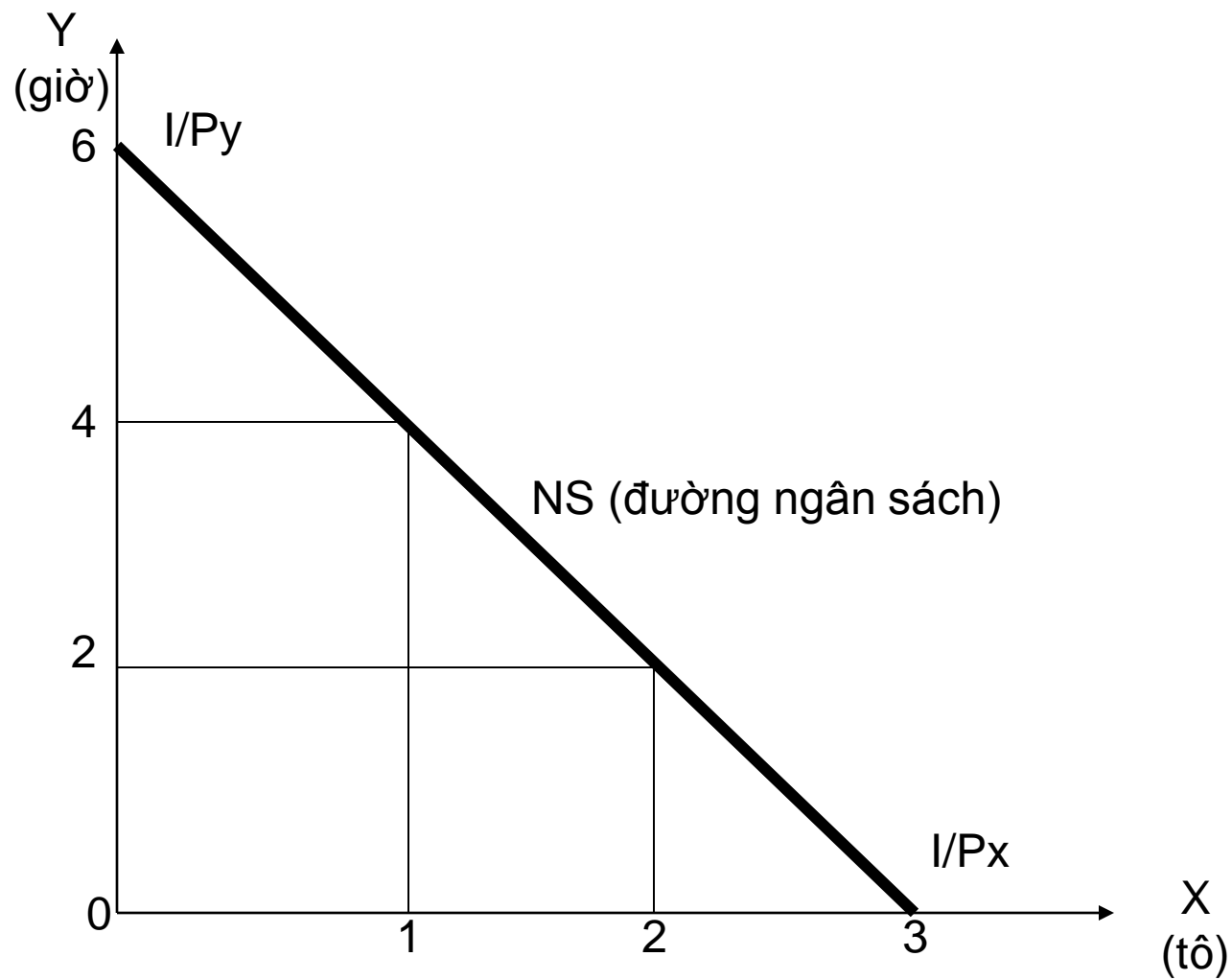
Mục đích của tiêu dùng là tối đa hoá lợi ích, hàm mục tiêu của tiêu dùng là tổng lợi ích cực đại (TU max) với hai điều kiện ràng buộc:

- Thu nhập (I) có hạn
- Sự sẵn có của hàng hoá, thể hiện ở giá của hàng hoá

1. Đường ngân sách (NS) và sự ràng buộc của ngân sách

Thí dụ: 1 sinh viên sử dụng hết số tiền hiện có ($I = 15.000$ đồng) để mua 2 loại hàng hoá X (phở, với giá $P_x = 5.000$ đồng/tô) và Y (chơi game, với giá $P_y = 2.500$ đồng/giờ). Các phương án chi tiêu của sinh viên này thể hiện trong biểu sau:

| PA | Ăn phở (X) | Chi cho ăn phở (X.Px) | Chơi game (Y) | Chi cho chơi game (Y.Py) | Tổng chi tiêu |
|----|------------|-----------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| A | 0 | 0 | 6 | 15.000 | 15.000 |
| B | 1 | 5.000 | 4 | 10.000 | 15.000 |
| C | 2 | 10.000 | 2 | 5.000 | 15.000 |
| D | 3 | 15.000 | 0 | 0 | 15.000 |



Phương trình đường ngân sách

$$XP_x + YP_y = I$$

Hay

$$Y = \frac{I}{P_y} - \frac{P_x}{P_y} X$$

Trong đó X, Y là lượng hàng hoá X và Y; I là tổng thu nhập của người tiêu dùng; P_x , P_y là giá của các loại hàng hoá X và Y

Độ dốc của đường ngân sách là P_x/P_y

Trong thí dụ trên, đường ngân sách của sinh viên thể hiện bằng hàm số: $Y = 6 - 2X$

Đường ngân sách có độ dốc không đổi

2. Sự lựa chọn của người tiêu dùng

- Khi tiêu dùng 1 loại hàng hoá, NTD sẽ lựa chọn đạt tới điểm cân bằng tiêu dùng (TU_{max}) khi lợi ích cận biên của đơn vị hàng hoá cuối cùng được mua bằng với giá hàng hoá phải trả ($MU = P$)
- Khi tiêu dùng nhiều loại hàng hoá, để đạt TU lớn nhất, NTD sẽ lựa chọn hàng hoá nào có MU tính trên 1 đơn vị tiền tệ chi mua là lớn nhất đối với mỗi lần mua thêm 1 đơn vị

Quy tắc lựa chọn:

$\text{Max}(MU_i/P_i)$

Lần lượt trong mỗi lần lựa chọn tiêu dùng của mình, NTD sẽ lựa chọn tiêu dùng hàng hoá nào có (MU/P) lớn nhất.

Lần lượt lựa chọn như vậy cho đến khi sử dụng hết ngân sách hiện có.

Giả sử trong thí dụ trên, ta có MU của mỗi lần ăn phở và mỗi giờ chơi game thể hiện trong bảng sau:

| Lượng tiêu dùng | Lượng lợi ích | | | | | |
|-----------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
| | Ăn phở (X) | | | Chơi game (Y) | | |
| | Tổng số (TU _x) | Cận biên (MU _x) | MU _x / P _x | Tổng số (TU _y) | Cận biên (MU _y) | MU _y / P _y |
| 0 | 0 | - | - | 0 | - | - |
| 1 | 25 | 25 | 0,005 | 10 | 10 | 0,004 |
| 2 | 43 | 18 | 0,0036 | 19 | 9 | 0,0036 |
| 3 | 53 | 10 | 0,002 | 26 | 7 | 0,0028 |
| 4 | 53 | 0 | 0 | 31 | 5 | 0,002 |
| 5 | 46 | -7 | -0,0014 | 34 | 3 | 0,0012 |
| 6 | 41 | -5 | -0,001 | 34 | 0 | 0 |

Lần thứ nhất, anh sinh viên lựa chọn ăn phở (X) vì có MU/P là 0,005, lớn hơn chơi game (0,004). Lợi ích thu được là 25, số tiền bỏ ra là 5.000 đồng

Lần thứ hai, anh sinh viên lựa chọn chơi game (Y) vì có MU/P là 0,004; lớn hơn ăn tô phở thứ hai (MU/P = 0,0036). Lợi ích thu được cho việc tiêu dùng 1 tô phở và 1 giờ chơi game là $25 + 10 = 35$; số tiền sử dụng là 7.500 đồng

Lần thứ ba, anh SV chọn mua đồng thời cả hai X, và Y vì có cùng (MU/P) là 0,0036. Tổng lợi ích của ba lần lựa chọn là $25 + 10 + 18 + 9 = 62$; số tiền bỏ ra là 15.000 đồng

CHƯƠNG 4.

LÝ THUYẾT DOANH NGHIỆP

CÁC NỘI DUNG

LÝ THUYẾT SẢN XUẤT

LÝ THUYẾT CHI PHÍ

LÝ THUYẾT LỢI NHUẬN

I. LÝ THUYẾT SẢN XUẤT

1. Hàm sản xuất

Sơ đồ giản đơn mô tả quy trình sản xuất



Hàm số sản xuất là mối tương quan giữa số lượng sản phẩm làm ra (Q) và số lượng của các yếu tố đầu vào được sử dụng trong mỗi đơn vị thời gian với quy trình công nghệ nhất định.

$$Q = f(x_1, x_2, \dots, x_n)$$

Trong đó:

Q : số lượng sản phẩm sản xuất.

x_1, x_2, \dots, x_n : số lượng của yếu tố đầu vào X_1, X_2, \dots, X_n

Trong kinh tế học, người ta thường tập hợp các yếu tố đầu vào thành 2 loại yếu tố: Vốn (K) và lao động (L). Lúc này, hàm số sản xuất thường được trình bày dưới dạng hàm sản xuất **COBB– DOUGLAS**.

$$Q = F(K,L) = A.K^\alpha L^\beta$$

Trong đó:

Q: Số lượng sản phẩm sản xuất.

A: Trình độ công nghệ.

K: Số lượng vốn sử dụng.

L: Số lượng lao động sử dụng.

α : Tỷ trọng của vốn trong tổng thu nhập. ()

β : Tỷ trọng của lao động trong tổng thu nhập. ()

2. Sản xuất trong ngắn hạn và dài hạn

Trong ngắn hạn: Vốn K (máy móc thiết bị, công nghệ, ...) không thay đổi; Lao động L có thể thay đổi.

$$Q = F(K,L) = A \cdot K^\alpha L^\beta$$

Trong đó: K cố định, L biến động

Trong dài hạn: cả K và L đều có thể thay đổi

$$Q = F(K,L) = A \cdot K^\alpha L^\beta$$

Trong đó: K và L cùng biến động

Giới hạn: chỉ nghiên cứu sản xuất trong ngắn hạn

“Để có được quyết định tối ưu về lượng lao động cần thuê mượn để đạt sản lượng tối ưu, ta xem xét quan hệ giữa lượng lao động tăng thêm và sự thay đổi của sản lượng”

2.1. Năng suất lao động bình quân

Ký hiệu là AP_L (Average product of labor)

Năng suất trung bình của lao động là số lượng sản phẩm làm ra tính bình quân cho mỗi lao động sử dụng.

$$AP_L = \frac{Q}{L}$$

2.2. Năng suất lao động biên tế (MP_L)

Năng suất biên tế của lao động (hay một yếu tố sản xuất biến đổi nói chung) là chênh lệch trong tổng sản phẩm làm ra khi chủ doanh nghiệp đầu tư thêm một đơn vị lao động (yếu tố sản xuất biến đổi), trong khi các yếu tố sản xuất khác được sử dụng với số lượng không thay đổi.

hay

$$MP_L = \frac{\Delta Q}{\Delta L}$$

$$MP_L = \frac{dQ}{dL}$$

MP_L : Marginal product of labor.

3. Quy luật năng suất biên tế giảm dần.

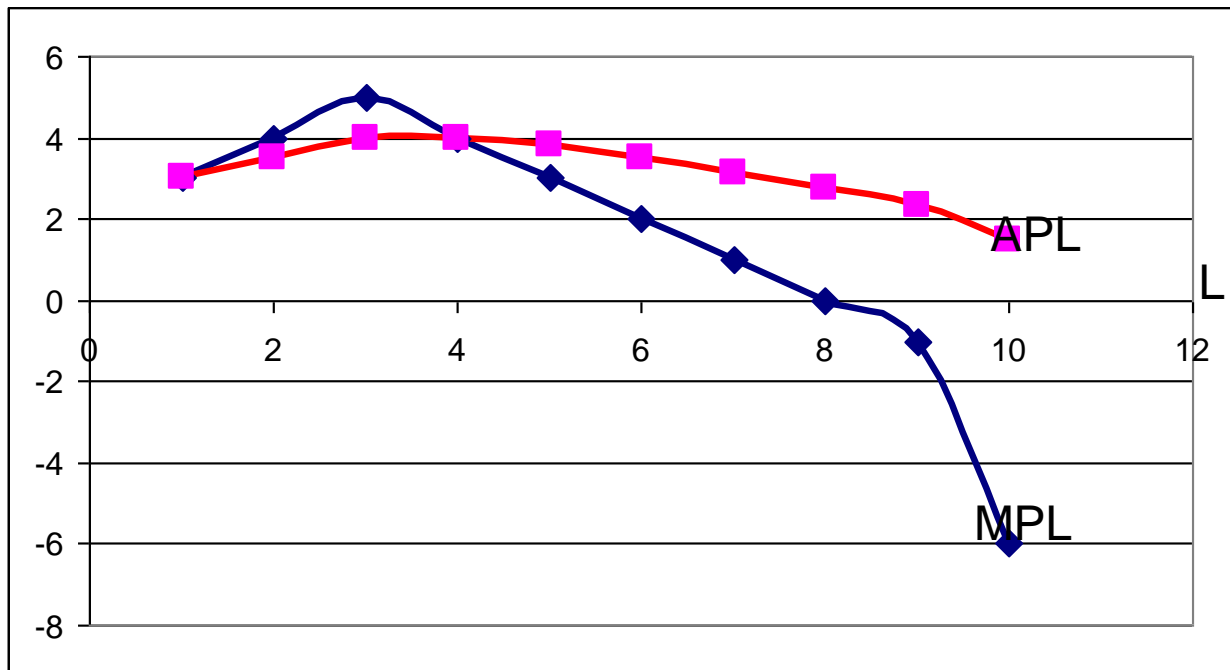
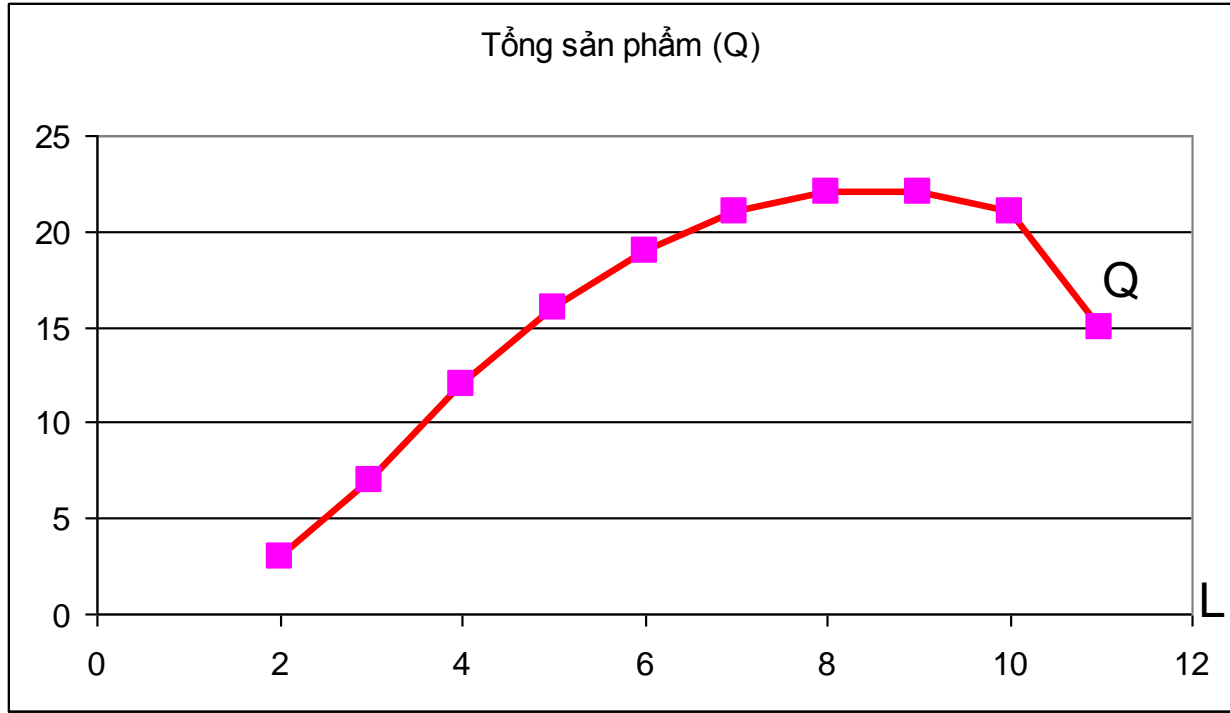
Trong ngắn hạn, nếu các yếu tố sản xuất khác được sử dụng với số lượng cố định thì khi chủ doanh nghiệp sử dụng một yếu tố sản xuất biến đổi với số lượng ngày càng nhiều sẽ làm cho tổng sản phẩm tăng lên với tốc độ tăng dần, sau đó tổng sản phẩm sẽ tiếp tục tăng, nhưng với tốc độ giảm dần; cuối cùng tổng sản phẩm sẽ đạt cực đại và giảm dần.

Đồ thị Q có hình dạng quả chuông

Quy luật năng suất cận biên cũng đúng đối với yếu tố đầu vào K (trong dài hạn)

Mối quan hệ giữa TSP, năng suất bình quân và năng suất biên tế

| Đất đai | Lao động (L) | Tổng sản phẩm (Q) | Năng suất trung bình của lao động $APL=Q/L$ | Năng suất biên tế của lao động $MPL=\Delta Q/\Delta L$ | Ba giai đoạn trong sản xuất |
|---------|--------------|-------------------|--|---|-----------------------------|
| 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | Giai đoạn I |
| 1 | 2 | 7 | 3,5 | 4 | |
| 1 | 3 | 12 | 4 | 5 | |
| 1 | 4 | 16 | 4 | 4 | |
| 1 | 5 | 19 | 3,8 | 3 | Giai đoạn II |
| 1 | 6 | 21 | 3,5 | 2 | |
| 1 | 7 | 22 | 3,14 | 1 | |
| 1 | 8 | 22 | 2,75 | 0 | Giai đoạn III |
| 1 | 9 | 21 | 2,33 | -1 | |
| 1 | 10 | 15 | 1,5 | -6 | |



Một lao động tăng thêm giúp làm ra nhiều sản phẩm hơn những lao động trước (năng suất biên tế tăng) thì sản lượng tăng, năng suất bình quân AP_L tăng, và ngược lại.

AP_L tăng khi MP_L nằm trên đường AP_L , AP_L sẽ giảm khi MP_L nằm dưới đường AP_L

Khi MP_L bắt đầu giảm, thì AP_L cũng bắt đầu giảm tốc độ tăng AP_L đạt giá trị lớn nhất khi $AP_L = MP_L$

Nói cách khác: Khi $MP_L > AP_L$ nó có tác dụng kéo AP_L lên; Khi $MP_L < AP_L$ nó kéo AP_L xuống; Khi $MP_L = AP_L$ thì AP_L không tăng, không giảm và đạt giá trị cực đại.

$MP_L > AP_L$: L tăng thì AP_L tăng

$MP_L < AP_L$: L tăng thì AP_L giảm

$MP_L = AP_L$, AP_L đạt giá trị tối đa, đường MP_L cắt đường AP_L tại điểm cực đại (của AP_L)

II. LÝ THUYẾT CHI PHÍ

Các khái niệm

Chi phí cố định (FC): là những chi phí không thay đổi khi sản lượng thay đổi (khấu hao MMTB, thuê đất, nhà xưởng, tiền lương khối quản lý, ...). Tổng chi phí cố định TFC

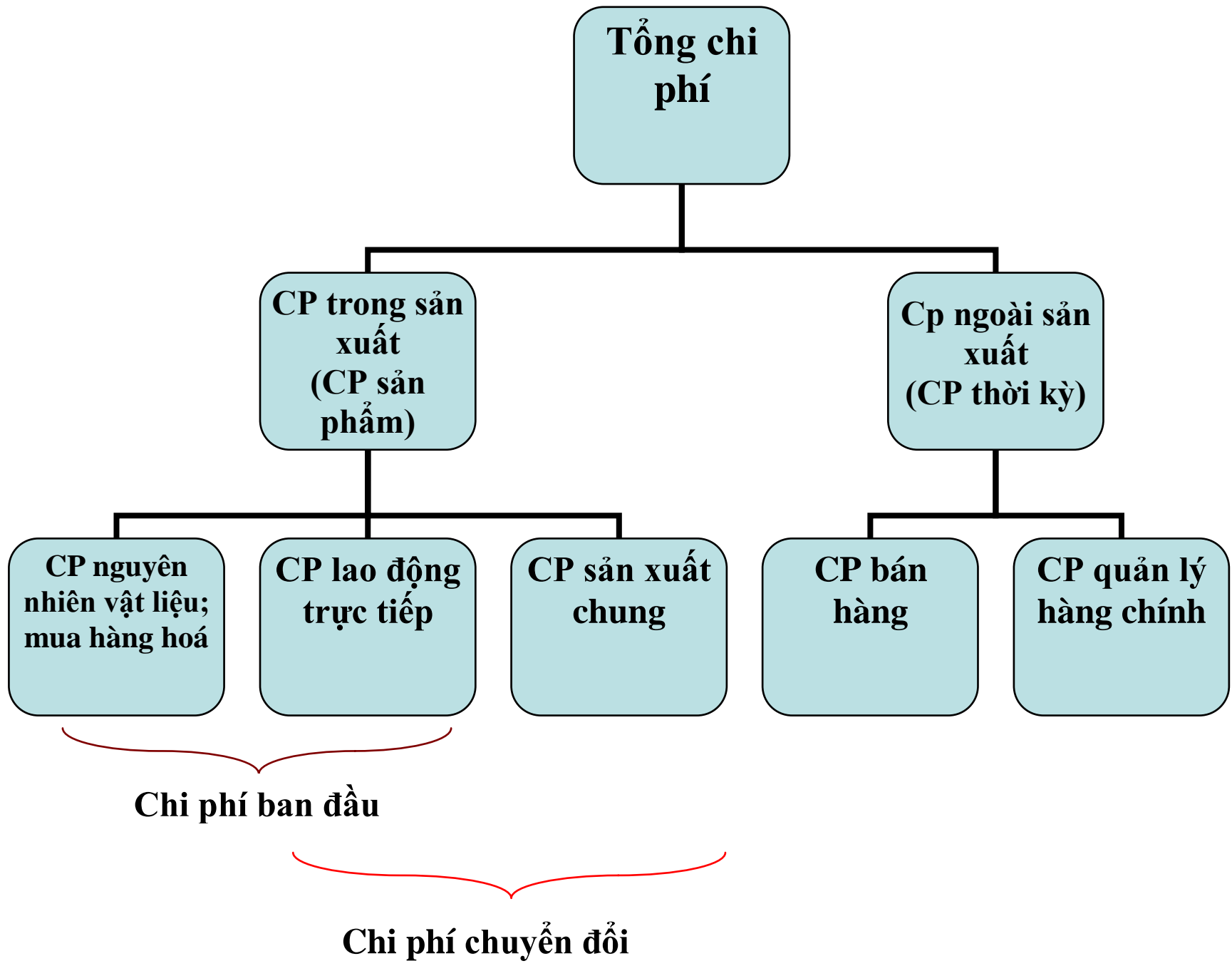
Đối với hàm sản xuất COBB–DOUGLAS, yếu tố cố định là vốn.

Do đó $TFC = \overline{rK}$

Chi phí biến đổi (VC): chi phí thay đổi theo sản lượng (nguyên, nhiên liệu, tiền lương lao động trực tiếp ...). Tổng chi phí biến đổi TVC

Với hàm sản xuất COBB–DOUGLAS, yếu tố biến đổi là lao động. Do đó $TVC = w.L$

Tổng chi phí (TC) = FC + VC



2. Chi phí bình quân

Chi phí cố định trung bình (AFC: average Fixed cost)

$$AFC = \frac{TFC}{Q} = \frac{r\bar{K}}{Q}$$

Chi phí biến đổi trung bình (AVC: average variable cost)

$$AVC = \frac{TVC}{Q} = w \cdot \frac{L}{Q} = w \cdot \frac{1}{AP_L}$$

Chi phí trung bình (AC: average cost)

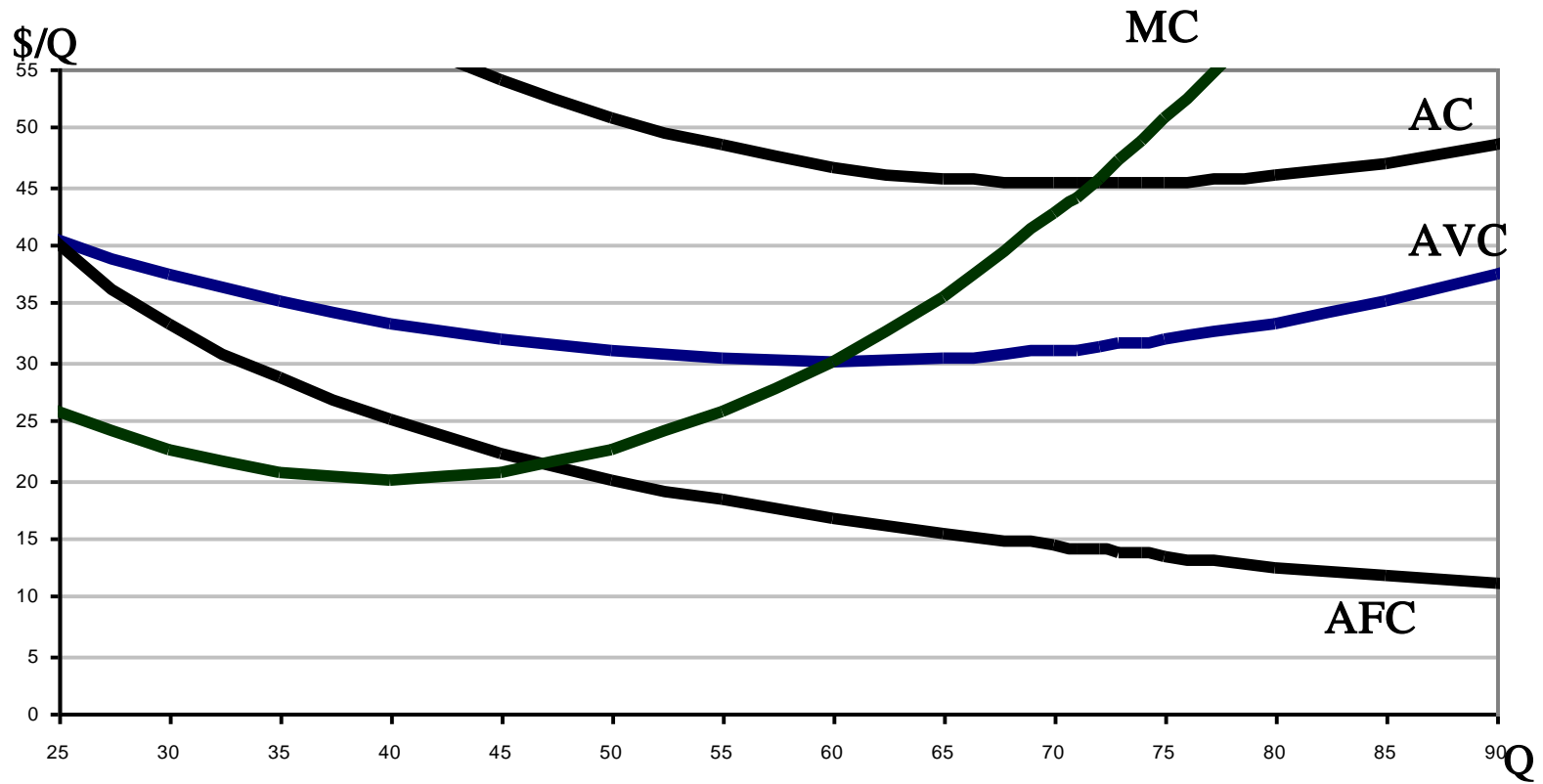
$$AC = \frac{TC}{Q} = \frac{TVC + TFC}{Q} = AVC + AFC = \frac{r\bar{K}}{Q} + w \cdot \frac{1}{AP_L}$$

Chi phí biên tế (MC: marginal cost)

Chi phí biên tế là chi phí tăng thêm để sản xuất thêm một đơn vị sản lượng

$$MC = \frac{\Delta TC}{\Delta Q} = \frac{\Delta TVC}{\Delta Q} = w \cdot \frac{\Delta L}{\Delta Q} = w \cdot \frac{1}{MP_L}$$

Đường biểu diễn AVC, AFC, MC và AC



Mối quan hệ và xu hướng vận động của các loại chi phí
AC và AVC thường có dạng chữ U, có điểm cực tiểu, đường chi
phí cận biên luôn đi qua các điểm cực tiểu này
Đường AFC có dạng dốc xuống và ngày càng sát với trục hoành.
Do ảnh hưởng của quy luật năng suất biên giảm dần nên chi phí
cận biên có xu hướng tăng lên
Khi $MC < AC$ nó tác dụng kéo AC xuống; Khi $MC > AC$ nó có
tác dụng đẩy AC lên; Tại $MC = AC$ thì chi phí bình quân AC
đạt cực tiểu

III. LÝ THUYẾT LỢI NHUẬN

$$P = TR - TC = Q.P - Q.AC = Q(P-AC)$$

P : Lợi nhuận

TR: Tổng doanh thu

TC: Tổng chi phí

Q : khối lượng sản phẩm bán ra

P : Giá bán

AC: Chi phí bình quân đơn vị sản phẩm

(P-AC): Lợi nhuận bình quân đơn vị sản phẩm

NGUYÊN TẮC CỦA DN: TỐI ĐA HOÁ LỢI NHUẬN

2. Lợi nhuận kinh tế và lợi nhuận kế toán

Lợi nhuận kinh tế = tổng doanh thu – chi phí kinh tế

Lợi nhuận kế toán = tổng doanh thu – chi phí kế toán

Chi phí kế toán: những chi phí thực tế phát sinh và được ghi vào sổ sách kế toán

Chi phí kinh tế: Chi phí kế toán + chi phí ẩn

Chi phí kinh tế > chi phí kế toán. Do đó, lợi nhuận kinh tế < lợi nhuận kế toán

3. Nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận

$$\Pi = TR - TC \quad \text{Max } \Pi \text{ khi} \quad \frac{d\Pi}{dq} = 0$$

\Rightarrow

\Rightarrow

$$\frac{d(TR - TC)}{dq} = 0$$

$$\frac{dTR}{dq} - \frac{dTC}{dq} = 0$$

$$\Rightarrow MR - MC = 0 \quad \text{hay} \quad \underline{\underline{MC = MR = P}}$$

Tại mức sản lượng mà doanh thu cận biên bằng chi phí cận biên (và bằng giá bán) thì lợi nhuận đạt cực đại.

(chú ý: không phải tại điểm $MR=MC$ nào cũng đạt lợi nhuận cực đại, chỉ ở điểm nằm trên đoạn đồ thị dốc lên (hay cong lên, đồ thị lõm) của chi phí cận biên mới thoả mãn Π_{\max})

Độ dốc của TR là doanh thu cận biên (đạo hàm của hàm doanh thu theo Q)

Đường $TC = TFC + TVC$ nên không phải là đường thẳng, và phải bắt đầu từ điểm FC với $Q = 0$

Độ dốc của TC là chi phí cận biên (đạo hàm của hàm chi phí theo Q)

Ở các mức sản lượng thấp, doanh thu không đủ bù đắp chi phí

Bắt đầu tại điểm H ($MR = MC$, nhưng trong đoạn lồi của TC), MR bắt đầu lớn hơn MC, khi đó DN tuy chưa có lãi nhưng bắt đầu bớt lỗ (lợi nhuận tăng lên tương đối)

Lợi nhuận tương đối tăng lên đến điểm Q1 sẽ bắt đầu nhận giá trị dương (có lợi nhuận thực)

Tại điểm Q^* ($MR = MC$) là DN đạt mức sản lượng tối đa hoá lợi nhuận.

Sau mức sản lượng Q^* , MR bắt đầu nhỏ hơn MC, lợi nhuận bắt đầu giảm. Tổng chi phí bắt đầu lớn hơn tổng doanh thu

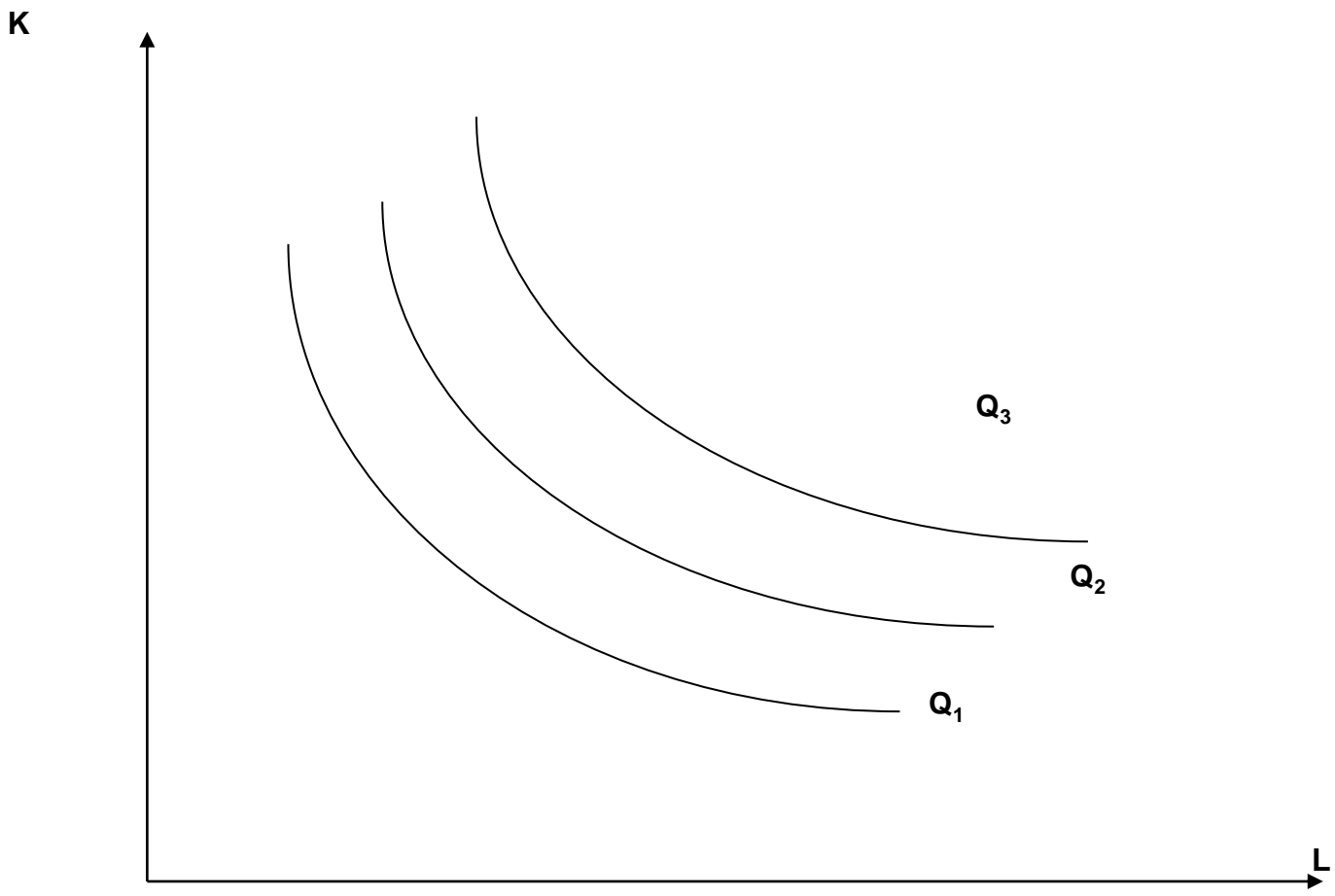
| Sản lượng (đơn vị/tuần) | Giá (USD) | Tổng chi phí (USD) |
|----------------------------|--------------|-----------------------|
| 1 | 25 | 10 |
| 2 | 23 | 23 |
| 3 | 20 | 37 |
| 4 | 18 | 55 |
| 5 | 15 | 75 |
| 6 | 12,5 | 98 |

| Sản lượng (đơn vị /tuần) | Giá (USD) | Tổng chi phí (USD) | Tổng doanh thu (USD) | Lợi nhuận (USD) | Doanh thu cận biên | Chi phí cận biên |
|-----------------------------|--------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| 1 | 25 | 10 | 25 | 15 | - | - |
| 2 | 23 | 23 | 46 | 23 | 21 | 13 |
| 3 | 20 | 37 | 60 | 23 | 14 | 14 |
| 4 | 18 | 55 | 72 | 17 | 12 | 18 |
| 5 | 15 | 75 | 75 | 0 | 3 | 20 |
| 6 | 12,5 | 98 | 75 | -23 | 0 | 23 |

Phụ lục: SX trong dài hạn

1. Đường đồng lượng (isoquant)

Đường đồng lượng là tập hợp những điểm thể hiện những cách kết hợp khác nhau của các yếu tố sản xuất cùng tạo ra một mức sản lượng như nhau.



2. Đường đồng phí (isocost)

Đường đồng phí là tập hợp những điểm thể hiện những cách kết hợp khác nhau của các yếu tố sản xuất với cùng một mức chi phí như nhau.

Phương trình đường đồng phí:

$$r.K + w.L = TC$$

hay

$$K = \frac{TC}{r} - \frac{w}{r} \cdot L$$

Trong đó:

TC: Tổng chi phí đầu tư (total cost)

K: Số lượng vốn có thể thuê được.

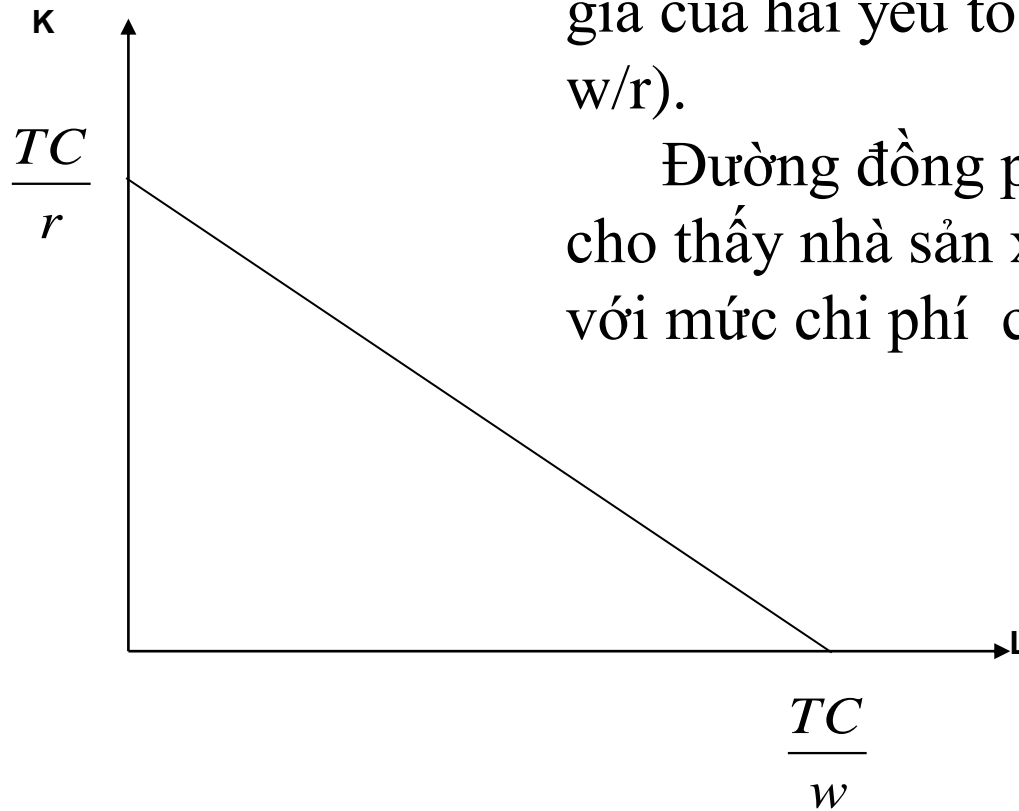
L: Số lượng lao động sử dụng.

r: Đơn giá thuê vốn.

w: Đơn giá của lao động.

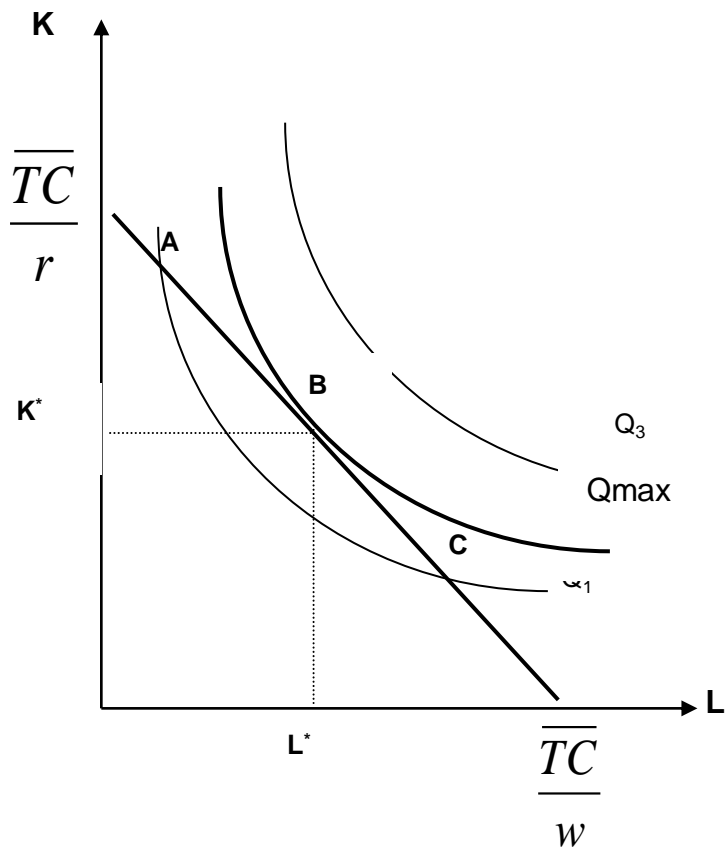
Độ dốc của đường đồng phí do tỷ giá của hai yếu tố sản xuất quyết định (w/r).

Đường đồng phí càng xa gốc đồ thị cho thấy nhà sản xuất đầu tư sản xuất với mức chi phí càng cao.

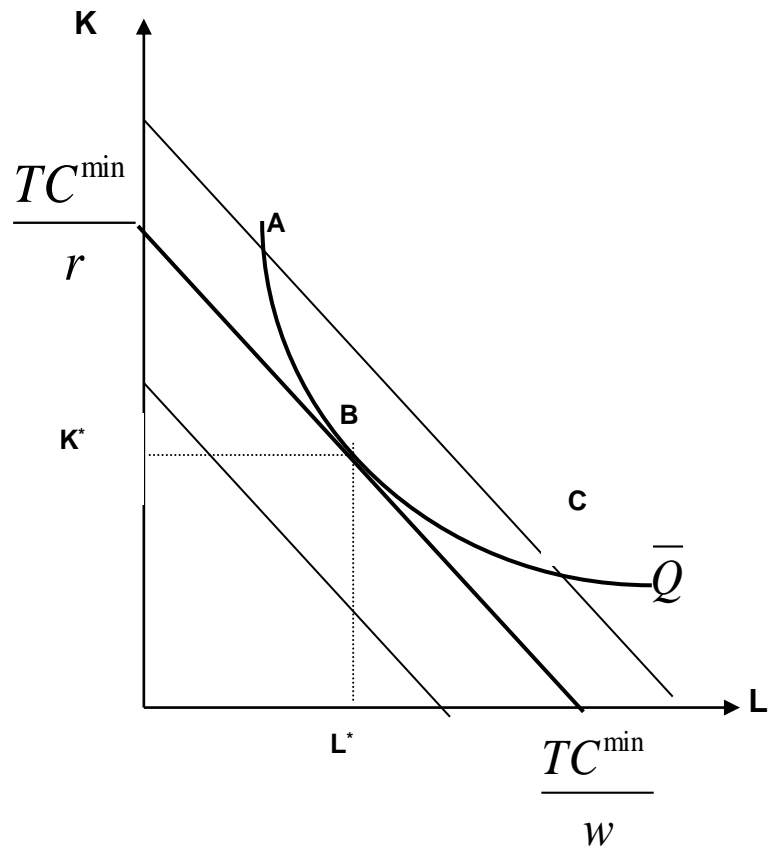


3. Phối hợp tối ưu các yếu tố sản xuất

Phối hợp tối ưu các yếu tố sản xuất nghĩa là kết hợp các yếu tố sản xuất sao cho với **một mức chi phí đầu tư xác định đạt được sản lượng lớn nhất, hoặc với một mức sản lượng xác định có chi phí nhỏ nhất.**



Phối hợp tối ưu với chi phí xác định.



Phối hợp tối ưu với sản lượng xác định.

Ở hai đồ thị trên đây, tại phối hợp B với số lượng vốn sử dụng là K^* và số lượng lao động thuê mướn là L^* thì doanh nghiệp đạt được sự phối hợp các yếu tố sản xuất một cách tối ưu.

Điều kiện quan trọng nhất của sự phối hợp tối ưu các yếu tố sản xuất được phát biểu như sau:

Phối hợp tối ưu là phối hợp tại đó đường đồng lượng tiếp xúc với đường đồng phí, hay độ dốc của hai đường bằng nhau.

Độ dốc của đường đồng phí là $-\frac{w}{r}$
và độ dốc của đường đồng lượng là $\frac{\Delta K}{\Delta L}$
Vậy, điều kiện tối ưu được viết:

$$\frac{\Delta K}{\Delta L} = -\frac{w}{r}$$

Mà ta biết $MRTS_{LK} = -\frac{\Delta K}{\Delta L}$

Suy ra $MRTS_{LK} = \frac{w}{r}$

Tại 2 điểm khác nhau trên một đường đồng lượng thì sản lượng bằng nhau. Do vậy:

$$\Delta K \cdot MP_K + \Delta L \cdot MP_L = 0$$

$$\Delta K \cdot MP_K = -\Delta L \cdot MP_L$$

$$\Rightarrow -\frac{\Delta K}{\Delta L} = \frac{MP_L}{MP_K}$$

Suy ra ta có:
$$\frac{MP_L}{MP_K} = \frac{w}{r}$$

Và:
$$\frac{MP_L}{w} = \frac{MP_K}{r}$$

MPL:(marginal product of labor): năng suất biên tế của yếu tố lao động.

MPK: (marginal product of capital): năng suất biên tế của vốn.

MRTS_{LK}: (marginal rate of technical substitution of L for K): tỷ lệ thay thế biên tế kỹ thuật giữa 2 yếu tố sản xuất L và K.

Tỷ lệ thay thế biên tế kỹ thuật giữa hai yếu tố sản xuất là số lượng của yếu tố sản xuất này mà nhà sản xuất có thể giảm bớt khi đầu tư thêm một đơn vị của yếu tố sản xuất kia mà sản lượng không thay đổi.

CHƯƠNG 5. CÁC HÌNH THÁI THỊ TRƯỜNG

Các tiêu thức phân loại thị trường

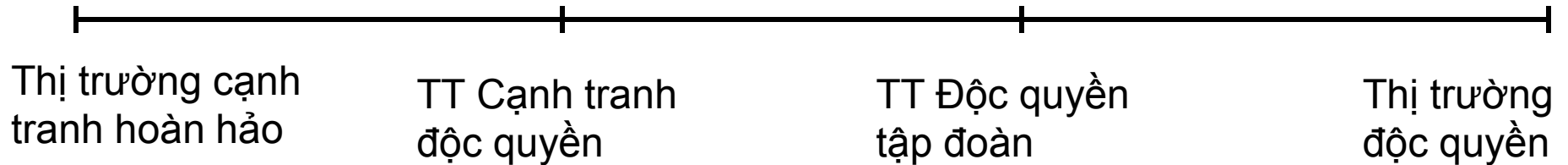
Số lượng người bán và người mua

Tính chất sản phẩm

Trở ngại gia nhập thị trường

Sức mạnh thị trường của người mua và người bán

Hình thức cạnh tranh phi giá



I. DOANH NGHIỆP CẠNH TRANH HOÀN HẢO

1. Đặc điểm của thị trường cạnh tranh hoàn hảo.

Sản phẩm đồng nhất.

Số người tham gia mua, bán rất nhiều. Mỗi người hoàn toàn không có sức mạnh thị trường và là người chấp nhận giá.

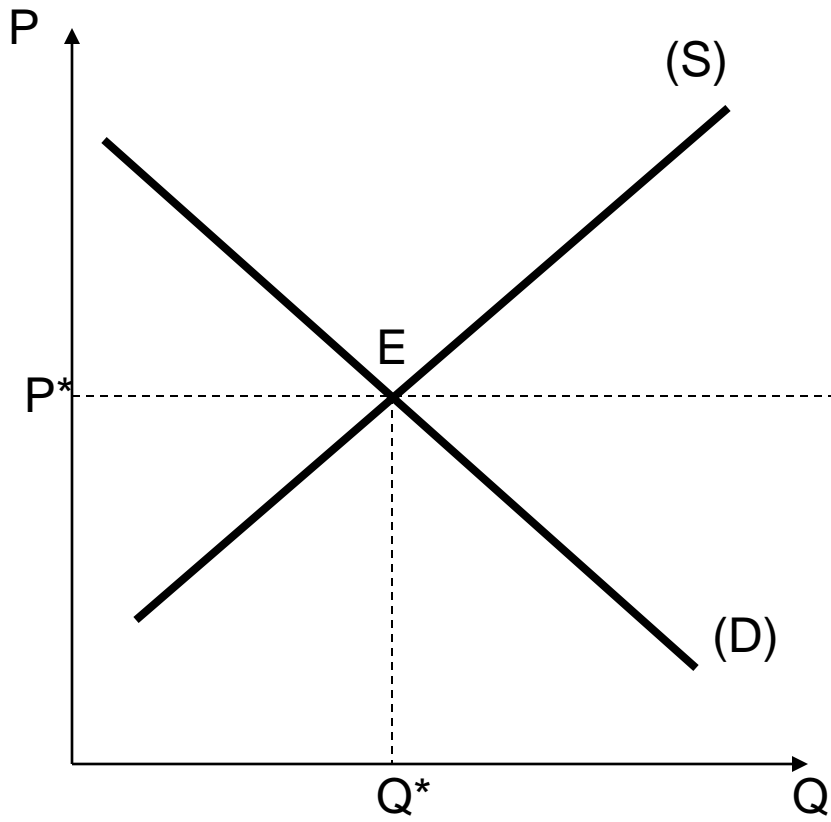
Thông tin hoàn hảo.

Không có chi phí giao dịch và chi phí lưu thông.

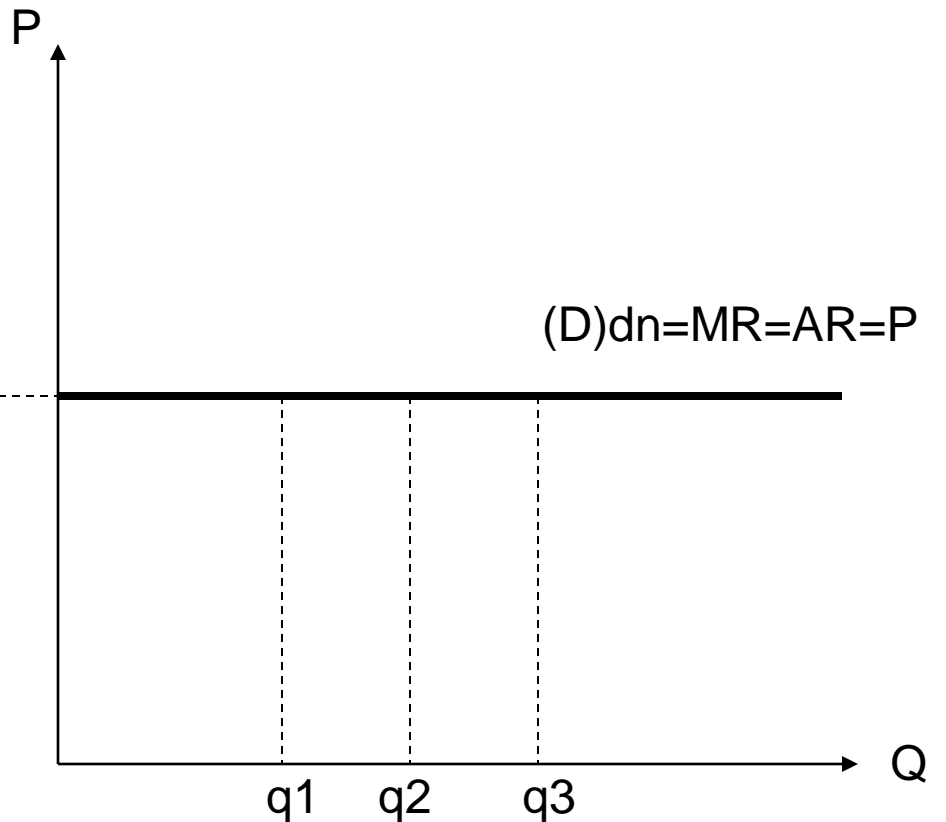
Không có rào cản lối gia nhập ngành.

Không có ngoại tác.

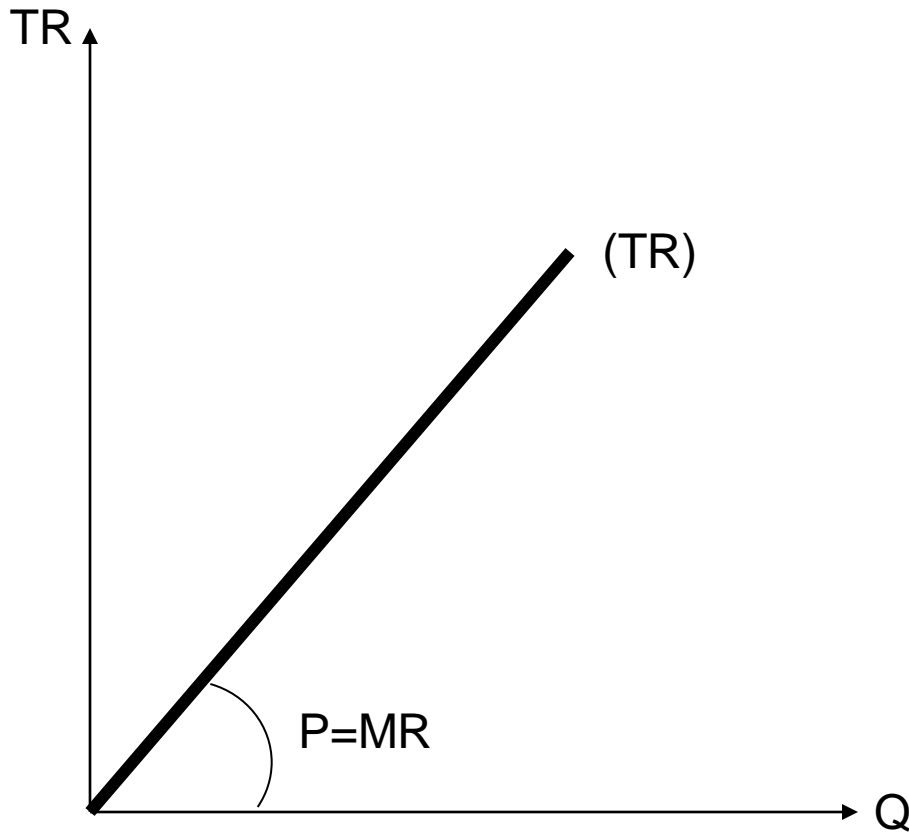
Đường cầu trước doanh nghiệp thể hiện mối quan hệ giữa số lượng bán được và giá bán. Đối với doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo, với những số lượng khác nhau doanh nghiệp đều có thể bán hết theo giá thị trường nên đường cầu trước doanh nghiệp là một đường nằm ngang song song trục hoành.



Thị trường



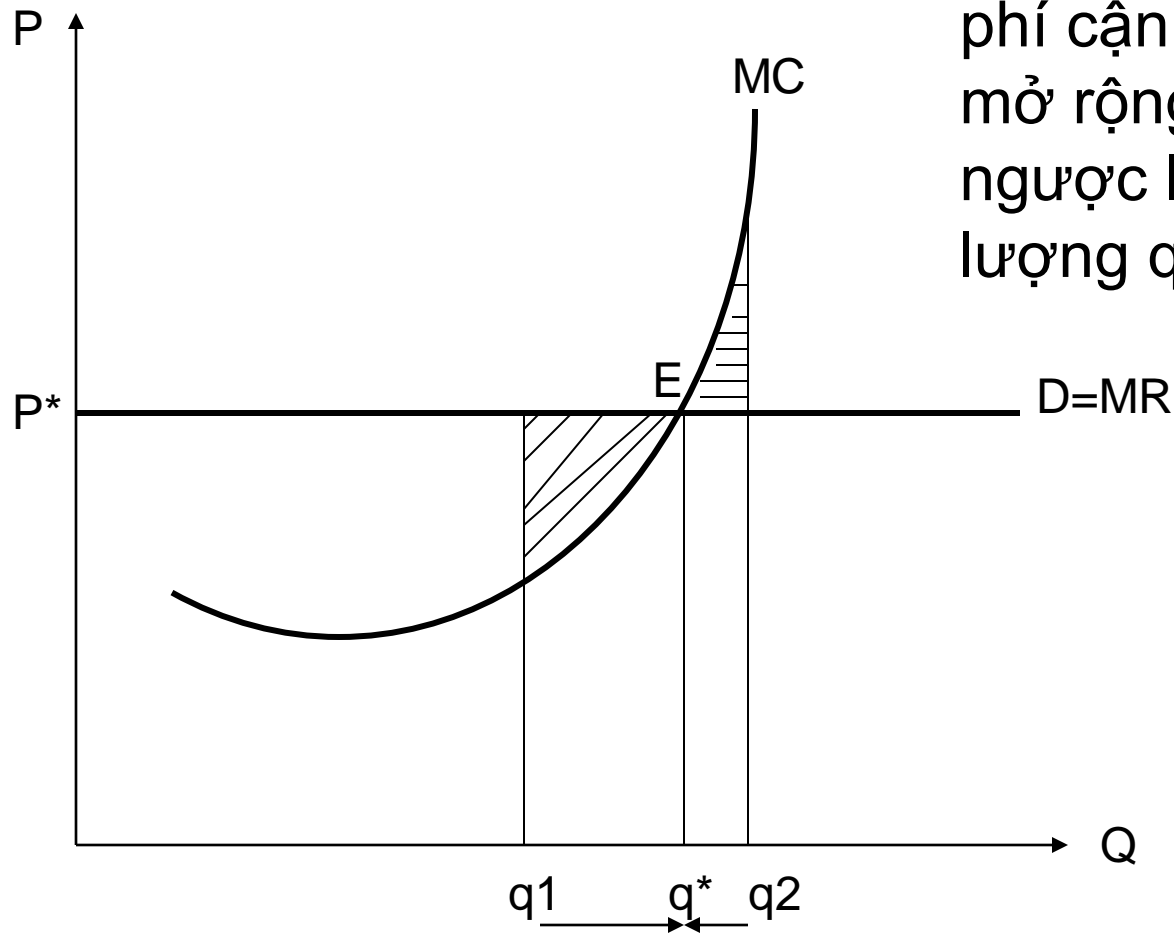
Doanh nghiệp



$$TR = P \times q$$

Vì với mọi số lượng bán khác nhau giá bán không đổi nên đường tổng doanh thu của doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo là một đường thẳng đi qua gốc đồ thị, với độ dốc chính là giá bán.

Với mức $q_1 < q^*$, doanh thu cận biên MR lớn hơn chi phí cận biên MC, DN sẽ mở rộng SX đến q^* , và ngược lại với mức sản lượng q_2

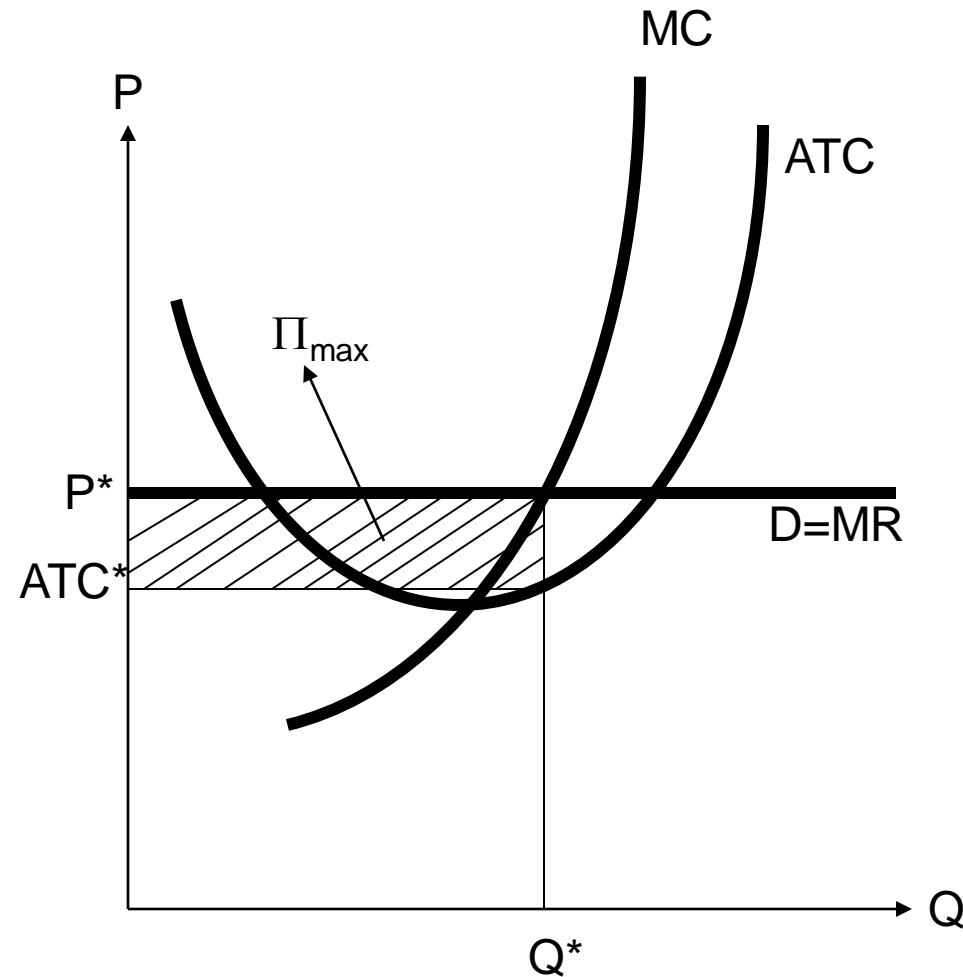


Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận:

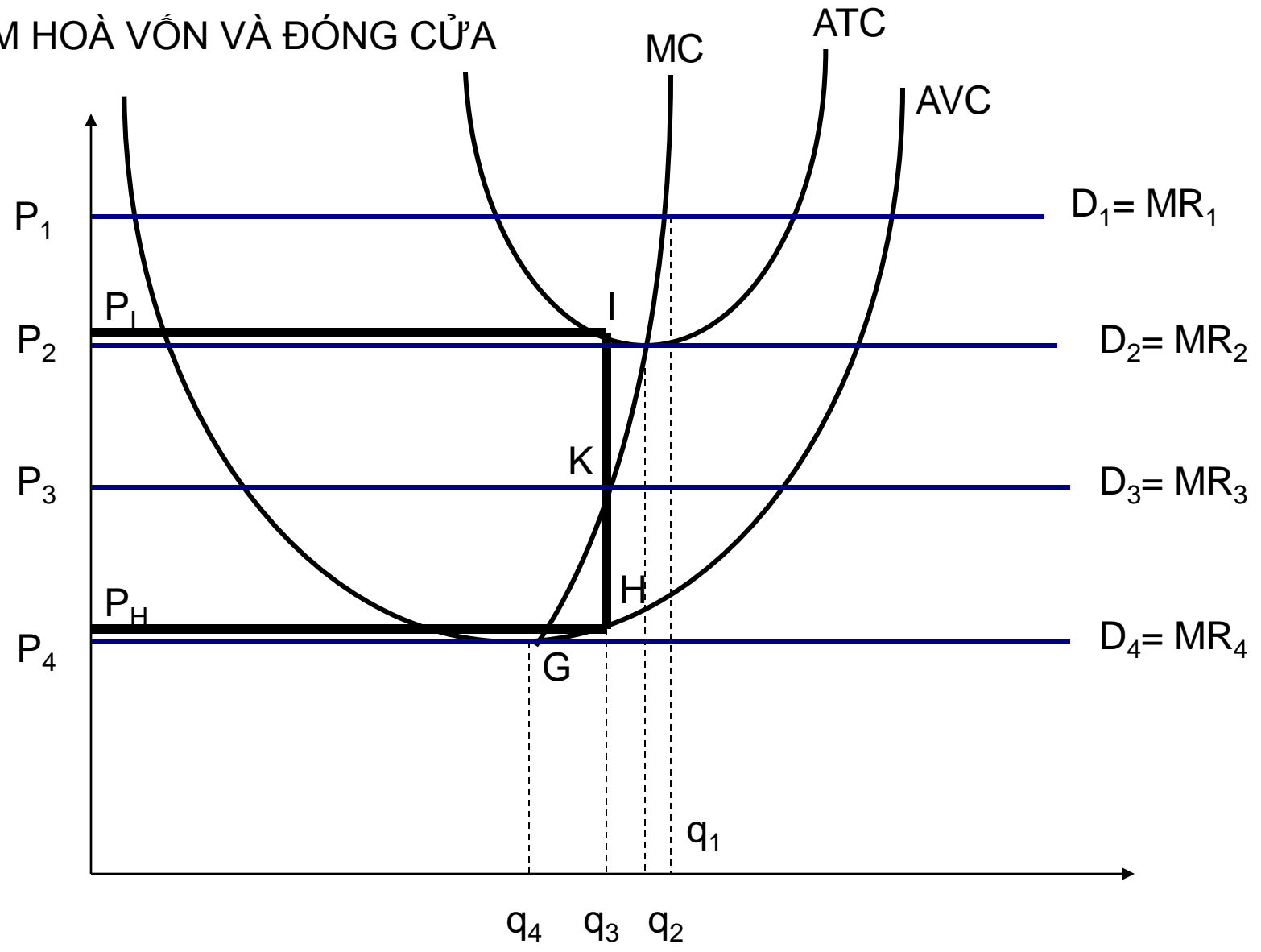
DN sẽ lựa chọn sản lượng Q^* , tại đó: $MC = MR = P$

$$\Pi_{\max} = TR^* - TC^* = q^*(P - ATC^*)$$

(phần diện tích gạch chéo trên đồ thị)



ĐIỂM HOÀ VỐN VÀ ĐÓNG CỬA



Trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo, DN là người chấp nhận giá thị trường

Tại các mức giá p_1, p_2, p_3, p_4 (các đường cầu tương ứng D_1, D_2, D_3, D_4); DN lựa chọn các mức sản lượng tương ứng q_1, q_2, q_3, q_4 tại các giao điểm của đường MC và các đường cầu ($P=MC$)

Tại $P_1 > ATC_{\min}$: DN có lợi nhuận, hoạt động bình thường

Tại $P_2 = ATC_{\min}$: lợi nhuận kinh tế = 0, DN hoà vốn (giao điểm của MC, ATC, $D_2=P_2$). Tại đó: $MC = ATC$. DN bù đắp được toàn bộ chi phí biến đổi và toàn bộ chi phí cố định, DN tiếp tục sản xuất (nếu không SX, sẽ bị thiệt toàn bộ phần chi phí cố định)

Tại $AVC_{\min} < P_3 < ATC_{\min}$, DN lỗ 1 khoản là IK cho 1 đơn vị sản lượng. Tổng lỗ là diện tích P_1IKP . DN bù đắp được toàn bộ chi phí biến đổi và một phần chi phí cố định. DN tiếp tục sản xuất vì nếu không SX sẽ bị thiệt một phần chi phí cố định.

Tại $P_4 = AVC_{\min}$, DN chỉ vừa đủ bù đắp phần chi phí biến đổi, và bị thiệt toàn bộ phần chi phí cố định. DN đóng cửa vì có SX cũng như không SX.

II. THỊ TRƯỜNG ĐỘC QUYỀN

Đặc điểm:

Thị trường độc quyền có duy nhất 1 người bán 1 loại sản phẩm không thay thế được

Dn độc quyền kiểm soát hoàn toàn sản lượng của mình do họ kiểm soát và ấn định mức giá bán ra trên thị trường

Đường cầu trước doanh nghiệp độc quyền

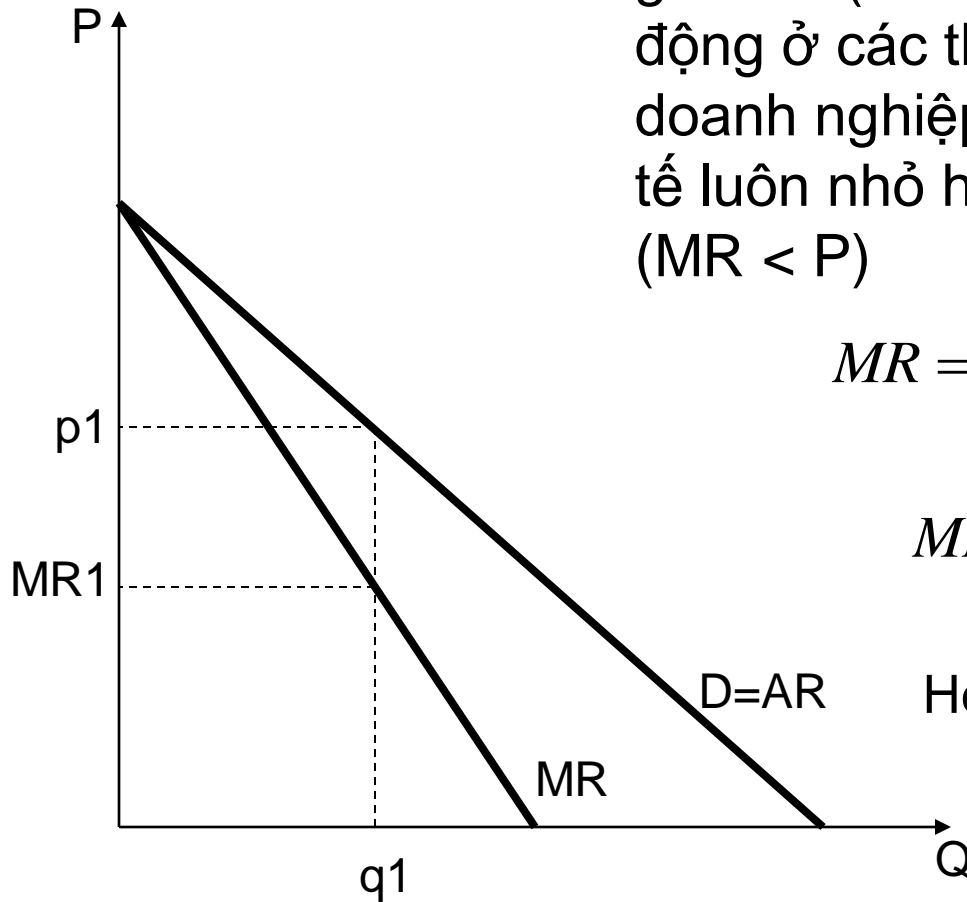
Đường cầu trước doanh nghiệp độc quyền chính là đường cầu thị trường. Đường cầu này dốc xuống, thể hiện mối quan hệ nghịch biến giữa số lượng bán ra và mức giá bán

Rào cản gia nhập ngành là rất cao, gần như không thể gia nhập ngành

Đường cầu thị trường cũng chính là đường doanh thu bình quân của doanh nghiệp độc quyền (AR) vì:

$$AR = (TR/Q) = (P \cdot Q)/Q = P$$

Ngoại trừ doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo có doanh thu biên tế luôn bằng với giá bán ($MR=P$), mọi doanh nghiệp hoạt động ở các thị trường khác– trong đó có doanh nghiệp độc quyền, doanh thu biên tế luôn nhỏ hơn mức giá bán tương ứng ($MR < P$)



$$MR = \frac{dTR}{dQ} = \frac{d(P \cdot Q)}{dQ} = \frac{dP}{dQ} \cdot Q + \frac{dQ}{dQ} \cdot P$$

$$MR = \frac{dP}{dQ} \cdot \frac{Q}{P} \cdot P + P$$

Hệ số co giãn của cầu $E_p = \frac{dQ}{dP} \times \frac{P}{Q}$

$$MR = P \left(1 + \frac{1}{E_p} \right)$$

E_p luôn mang dấu (-)

Nguyên nhân dẫn đến độc quyền:

Tính kinh tế theo quy mô: DN có điều kiện mở rộng sản xuất, trong những ngành có tỷ lệ chi phí cố định lớn, trình độ chuyên môn hoá cao, sử dụng công nghệ, máy móc thiết bị tối tân, khi mở rộng quy mô, chi phí bình quân sẽ giảm, => sản lượng rất lớn, giá nhỏ hơn => độc quyền

DN có quyền sở hữu phần lớn hoặc toàn bộ yếu tố đầu vào chủ yếu của quá trình sản xuất (thí dụ hãng De Beers của Nam Phi, cung ứng kim cương)

DN có sự bảo hộ của Nhà nước, luật pháp

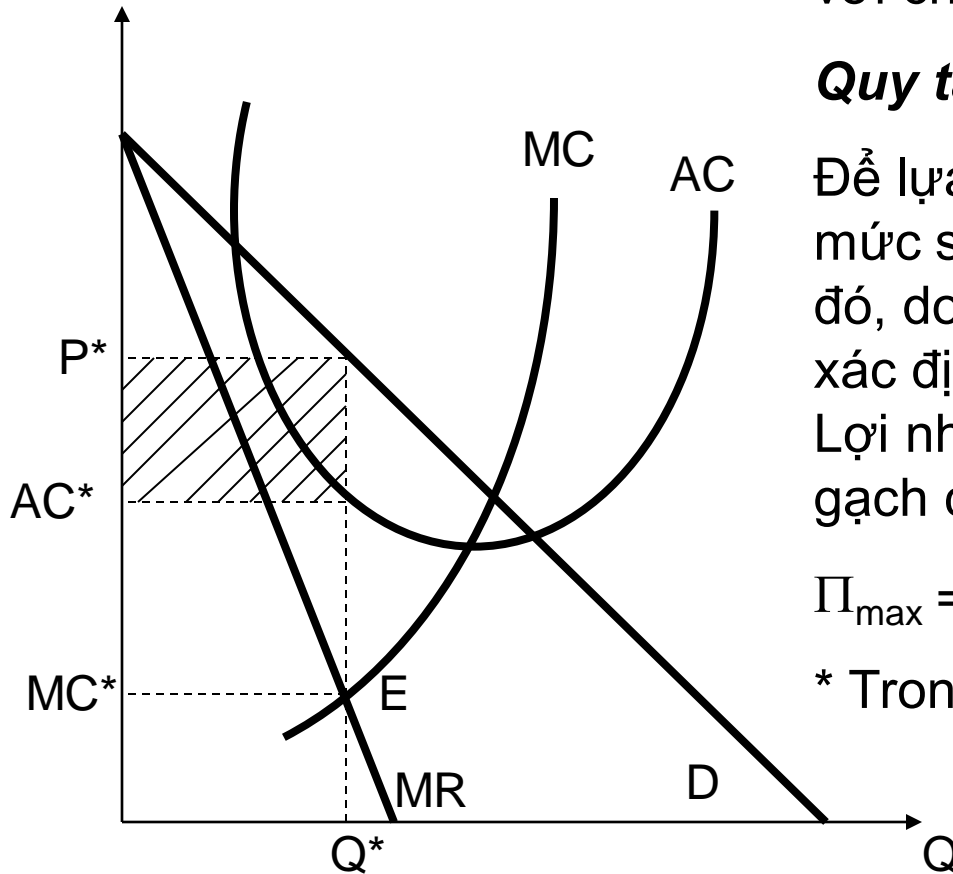
Đường cầu của DN ĐQ dốc xuống nên theo luật cầu, DN phải lựa chọn mức sản lượng tại nơi doanh thu cận biên MR bằng với chi phí cận biên MC.

Quy tắc tối đa hóa lợi nhuận:

Để lựa chọn sản lượng tối ưu DNĐQ tăng mức sản lượng cho tới khi $MC = MR$, sau đó, do DNĐQ là người ấn định giá nên họ xác định mức giá bán P^* theo đường cầu. Lợi nhuận tối đa chính là phần diện tích gạch chéo

$$\Pi_{\max} = TR(Q^*) - TC(Q^*) = Q^*(P^* - AC^*)$$

* Trong độc quyền không có đường cung



III. CẠNH TRANH KHÔNG HOÀN HẢO

Cạnh tranh có tính độc quyền (cạnh tranh độc quyền)

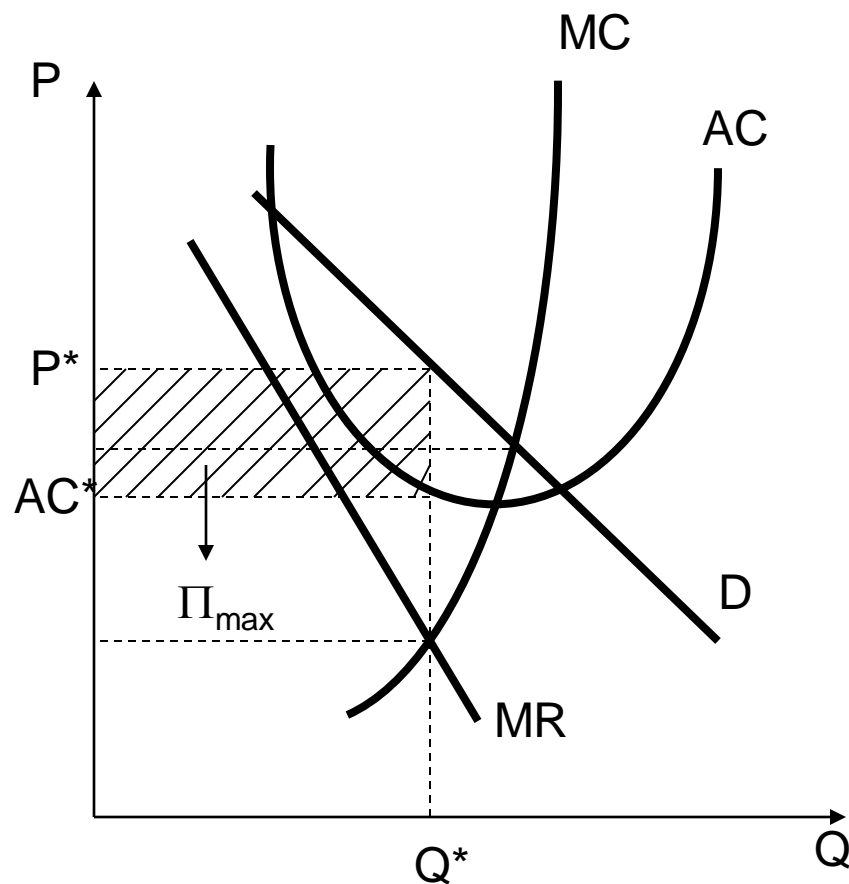
Đặc điểm:

Thị trường này gần với thực tế hơn, với những đặc điểm gần giống cạnh tranh hoàn hảo (nhiều người mua, nhiều người bán, ...). Để cạnh tranh, các DN tìm cách làm cho sản phẩm của mình có nét khác biệt so với các sản phẩm của đối thủ (quảng cáo, khuyến mại ...)

Sản phẩm của các DN có thể thay thế cho nhau, nên đường cầu trước DN cũng có dạng dốc xuống nhưng thoải hơn trong TT độc quyền, và không nằm ngang như trong TTCTHH.

Đường doanh thu biên MR cũng nằm dưới đường cầu ($MR < P$)

Sản lượng và lợi nhuận của DN cạnh tranh độc quyền



Quy tắc tối đa hóa lợi nhuận:

Để lựa chọn sản lượng tối ưu DNCTĐQ tăng mức sản lượng cho tới khi $MC = MR$, sau đó, do DNCTĐQ là người ấn định giá nên họ xác định mức giá bán P^* theo đường cầu. Lợi nhuận tối đa chính là phần diện tích gạch chéo

$$\Pi_{max} = TR(Q^*) - TC(Q^*) = Q^*(P^* - AC^*)$$

2. Độc quyền tập đoàn

Đặc điểm:

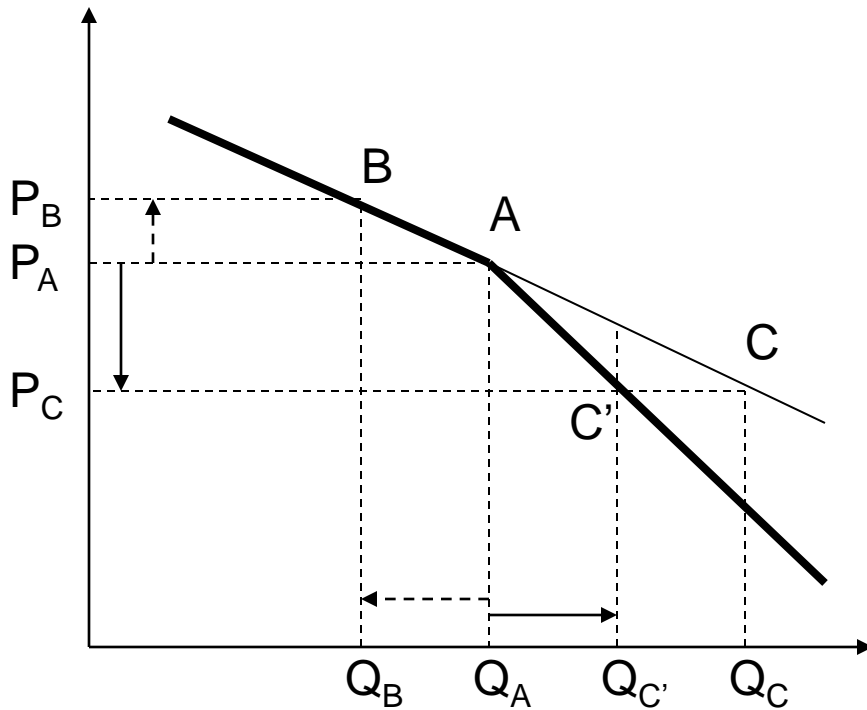
Có 1 lượng nhỏ DN thống lĩnh thị trường

Có sự ràng buộc chặt chẽ giữa các DN trong thị trường

Rào chắn gia nhập thị trường cao

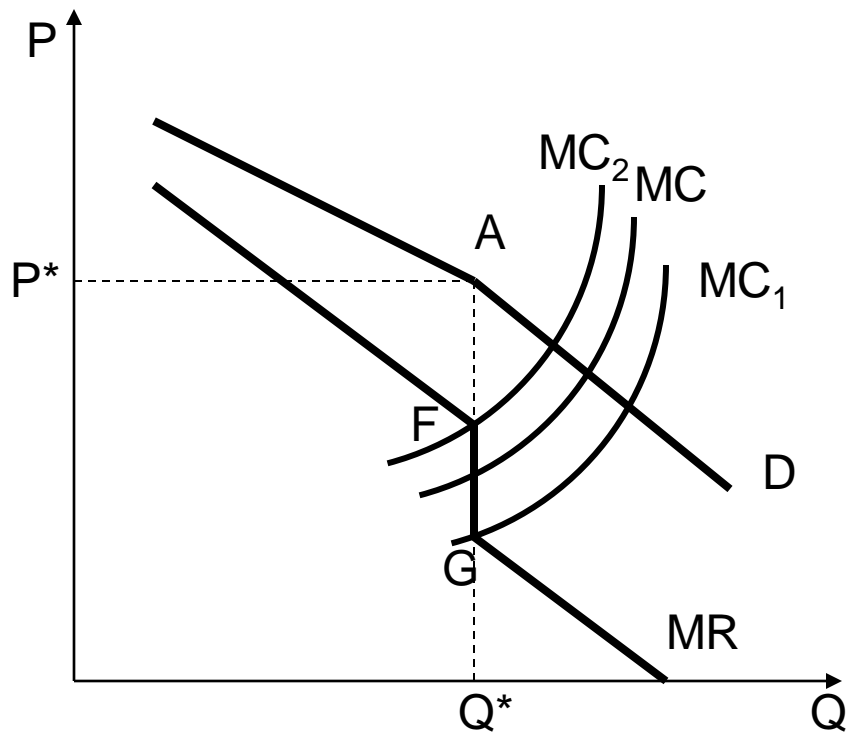
Các DN sử dụng nhiều các hình thức cạnh tranh phi giá thông qua quảng cáo và phân biệt sản phẩm

Đường cầu gãy khúc và giá cứng nhắc



- Nếu DN tăng giá bán SP, các DN khác sẽ không tăng giá -> đường cầu nằm ở đoạn trên, DN sẽ giảm 1 lượng cầu SP (Q_A, Q_B) (có giãn)

- Nếu DN giảm giá bán, các DN khác sẽ đồng loạt giảm giá theo, làm cho lượng cầu của DN chỉ tăng 1 đoạn nhỏ (Q_A, Q_C') (không có giãn)



Vì đường cầu gãy khúc nên đường doanh thu cận biên MR bị gián đoạn (đoạn FG).

Tại A, DN đang SX với chi phí biên MC và đạt mức giá P^* , doanh thu biên là MR. Nếu chi phí SX tăng, DN sẽ không tăng giá cho đến khi chi phí tăng đủ mạnh để đẩy đường MC lên MC2. Và ngược lại

Vì vậy trong 1 điều kiện nhất định, chi phí của DN có thể thay đổi nhưng giá bán của các DN có thể vẫn không thay đổi, chừng nào chi phí vẫn còn dao động trong khoảng gián đoạn của doanh thu cận biên (FG). Vì $\max \Pi$ khi $MR = MC$ nên đoạn gián đoạn của MR đã tạo ra tính chất này của DNĐQTĐ

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ
NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN

MỤC TIÊU CỦA KINH TẾ VĨ MÔ:

1. Sản lượng quốc gia thực đạt ngang bằng sản lượng tiềm năng
2. Tạo đầy đủ công ăn việc làm $\leftarrow \rightarrow$ Không chế tỷ lệ thất nghiệp ở mức tự nhiên
3. Mức giá chung tương đối ổn định hay tỷ lệ lạm phát ở mức vừa phải
4. Cán cân thanh toán thuận lợi

I. Tổng cầu, tổng cung và cân bằng nền kinh tế:

1. Tổng cầu (AD, Aggregate demand):

Tổng cầu là tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ và xuất khẩu ròng.

$$AD = C + I + G + X - M$$

$$AD = C + I + G + X_n$$

Trong đó:

+C (consumption) Tiêu dùng: gồm 3 loại:

.Tiêu dùng hàng hóa lâu bền (durable goods)

.Tiêu dùng hàng hóa rẻ tiền mau hỏng (non-durable goods).

.Tiêu dùng dịch vụ (services)

+G (Government Spending)

Chi tiêu của chính phủ: Chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa dịch vụ

Chi chuyển nhượng(transfer payment)

không tính vào G, nghĩa là không tính vào GDP

$G =$ Chi tiêu cho tiêu dùng

hàng hoá của chính phủ

Ngân
sách
B
của
Chính
phủ

$Tr =$ Chi chuyển nhượng hay trợ cấp

+I (investment) Đầu tư:

Là quá trình tạo ra giá trị mới. Đầu tư gồm:

.Đầu tư tư bản mới (new plant and equipment).

.Đầu tư xây dựng mới, nhà xưởng mới (residential construction investment).

.Đầu tư tồn kho (inventory investment):Chênh lệch giữa tồn kho cuối kỳ và tồn kho đầu kỳ.

*Hoặc đầu tư hay tổng đầu tư còn được tính:

$$\mathbf{I = I_g = I_n + D_e}$$

Trong đó:

I hay I_g : (Gross investment)

Tổng đầu tư hay đầu tư gộp

I_n :(Net investment)Đầu tư ròng

D_e (depreciation) Khấu hao

X (exports) Xuất khẩu

Hàng hóa dịch vụ sản xuất trong nước được xuất khẩu ra nước ngoài

M (imports) Nhập khẩu

Hàng hóa dịch vụ sản xuất ở nước ngoài được nhập về bán trong nước

Xuất khẩu ròng

(NX hoặc X_n ; Net exports)

Hiệu số giữa xuất khẩu và nhập khẩu

$$X_n = X - M$$

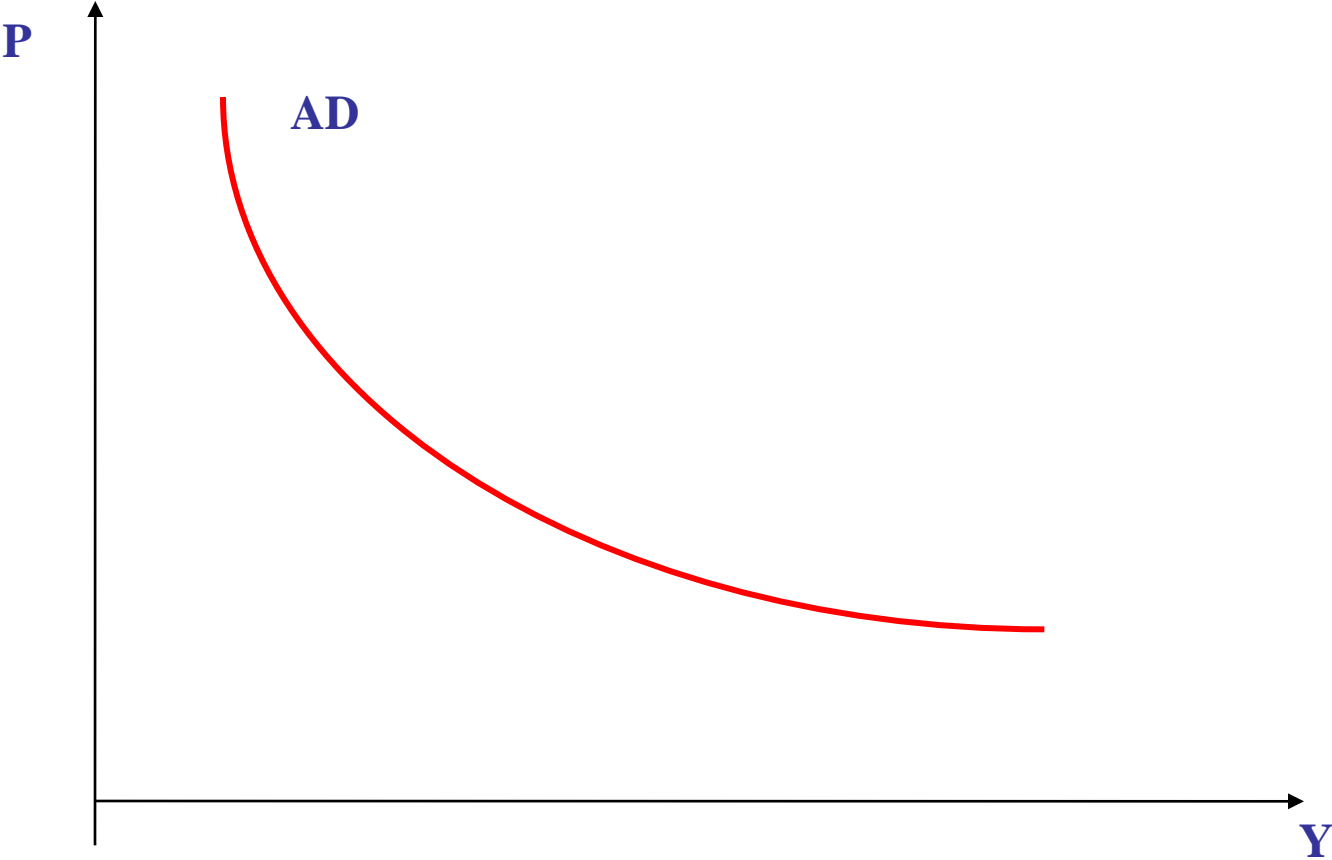
$X_n > 0 \Rightarrow$ Xuất siêu

$X_n < 0 \Rightarrow$ Nhập siêu

$X_n = 0 \Rightarrow$ Cân bằng

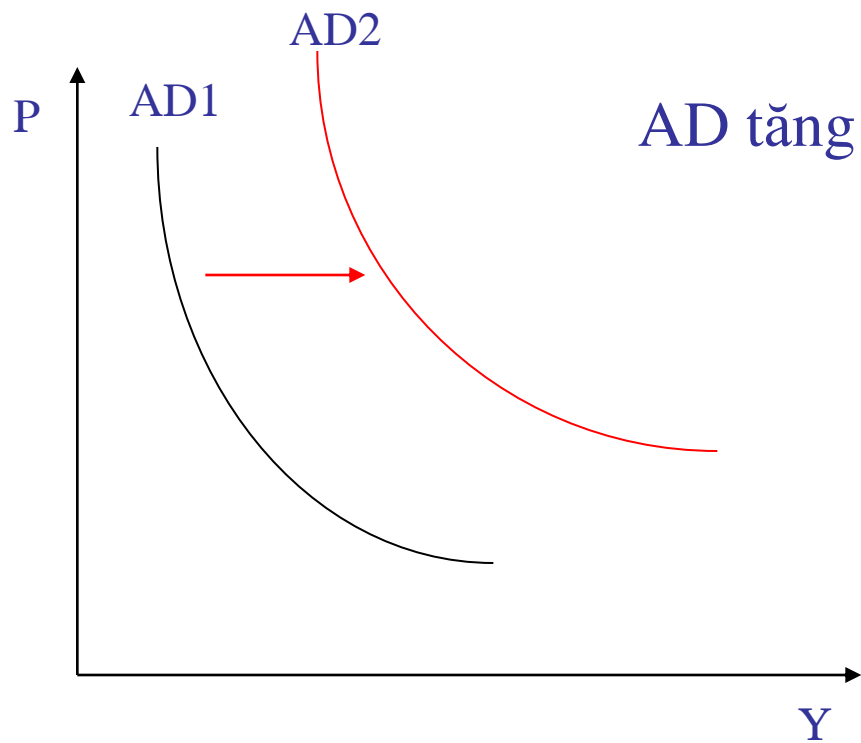
$$X + M = ?$$

Đường tổng cầu theo giá có dạng dốc xuống từ trái sang phải

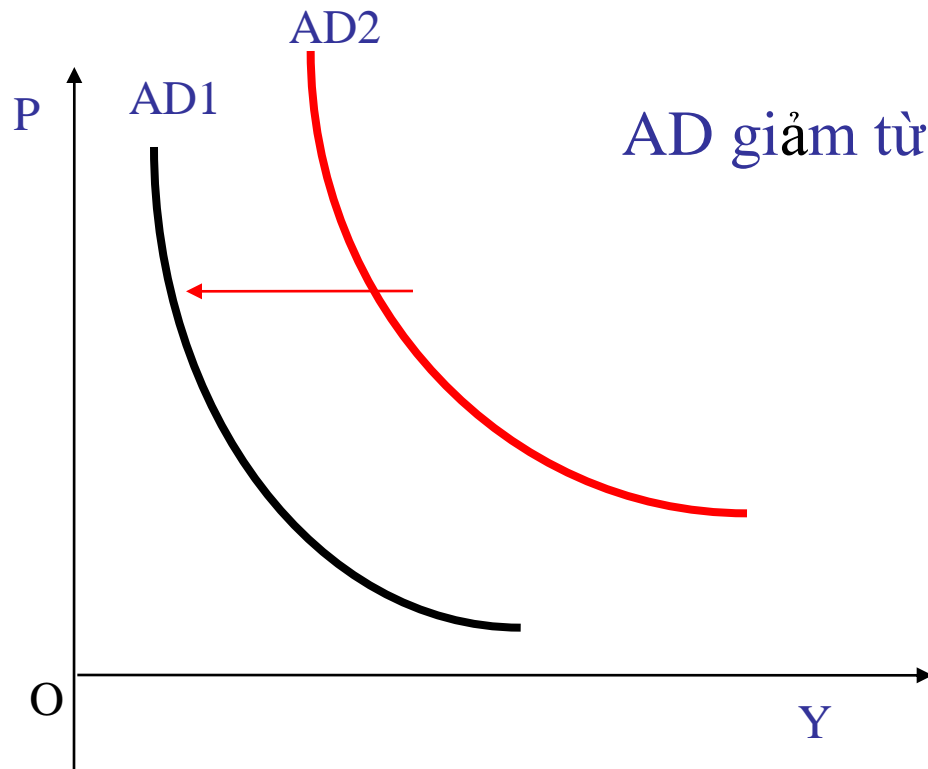


Đường tổng cầu dịch chuyển do các yếu tố trong tổng cầu thay đổi

- * AD dịch sang phải (tăng) do C,I,G,X tăng hoặc M giảm
- * AD dịch sang trái (giảm) do C,I,G,X giảm hoặc M tăng



AD tăng từ AD1 sang AD2

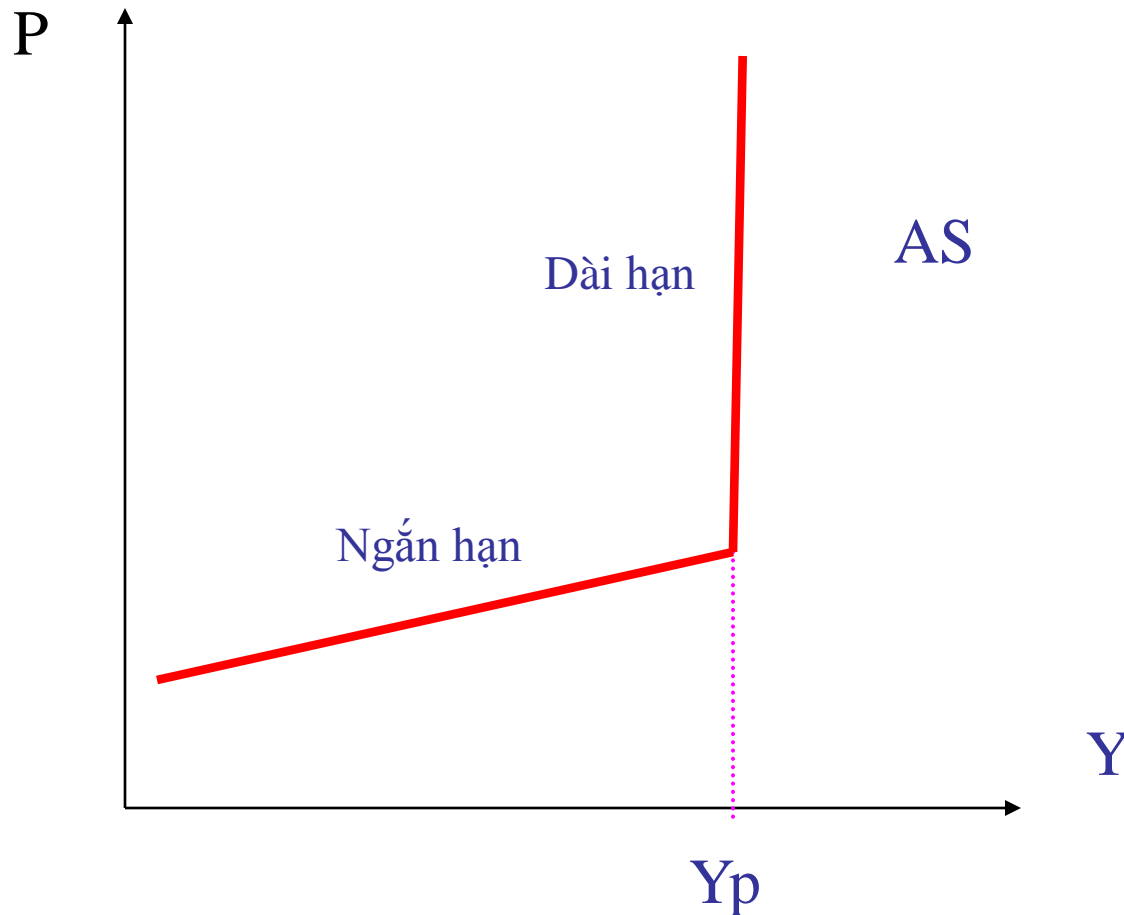


AD giảm từ AD2 sang AD1

2. Tổng cung (AS, Aggregate supply)

Là toàn bộ lượng hàng hóa và dịch vụ mà các doanh nghiệp muốn cung cấp cho nền kinh tế.

Tổng cung thì phụ thuộc vào chi phí về nguồn nhân lực, nguồn vốn, nguồn lực tự nhiên và công nghệ.



Đường tổng cung có 2 giai đoạn

+Ngắn hạn

AS có dạng gần như song song với trục Y

+Dài hạn

AS có dạng gần dốc đứng

+Sản lượng tại đường AS dốc đứng gọi là sản lượng tiềm năng Y_p

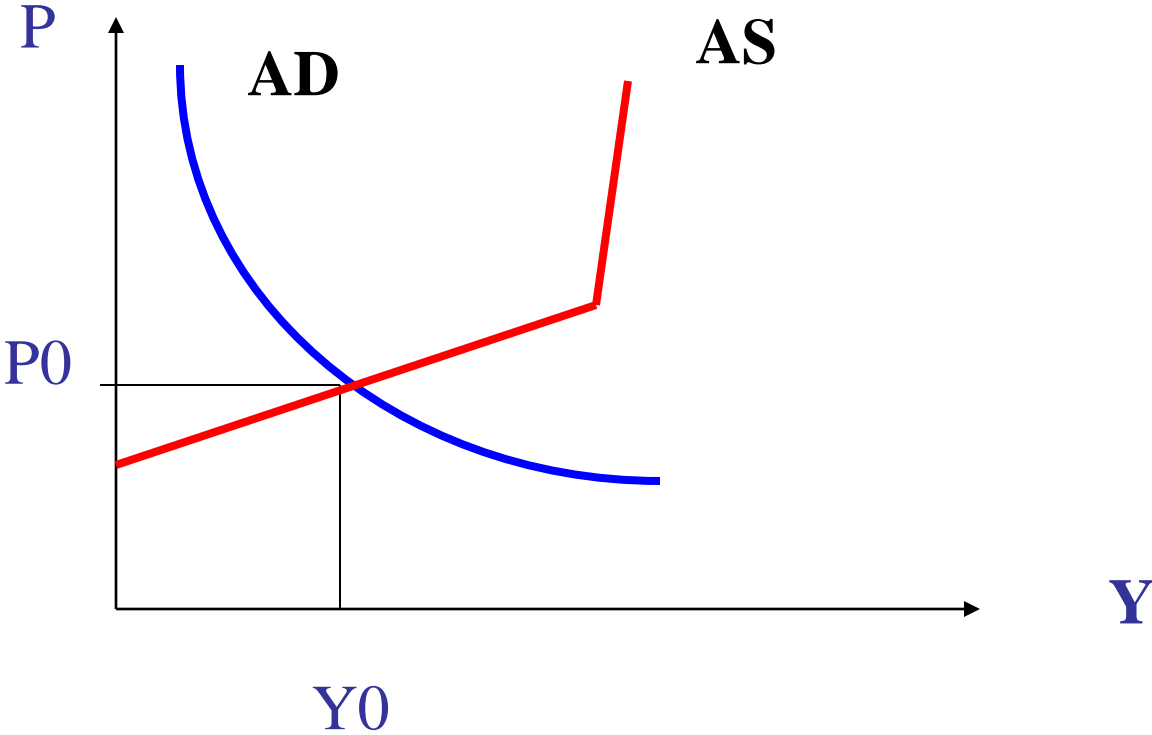
Sản lượng tiềm năng là *sản lượng* mà một quốc gia có thể sản xuất được trong điều kiện nền kinh tế *không có thất nghiệp hay thất nghiệp bằng thất nghiệp tự nhiên* và *mọi người đều làm việc theo đúng qui định của pháp luật về thời gian.*

Sản lượng thực tế là sản lượng thực tế quốc gia đó sản xuất được,
Yt.

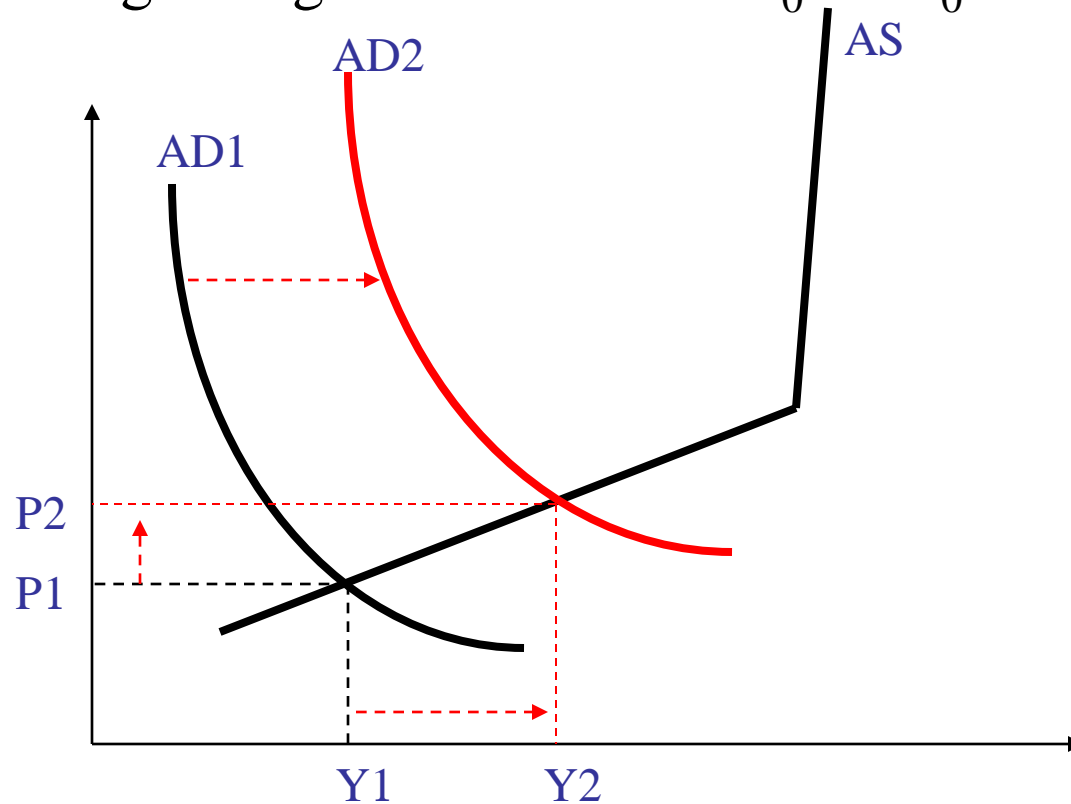
Yt có thể > hoặc = hoặc < Yp

Tại sao?

3. Cân bằng tổng cung tổng cầu hay cân bằng nền kinh tế:



Đường AD và AS giao nhau tạo ra giá cân bằng chung và giá trị sản lượng cân bằng chung của nền kinh tế P_0 và Y_0



AS cố định

AD tăng

⇒ P tăng, Y tăng mạnh

⇒ Kích cầu AD để tăng Y

II. Những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản:

1. GDP (Gross domestic product) Tổng sản phẩm quốc nội

a. Khái niệm: GDP là tổng giá trị hàng hoá dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong một thời gian nhất định (năm, quý, tháng...) trên phạm vi lãnh thổ nhất định (thế giới, quốc gia, tỉnh...)

b. Cách tính

Có 3 cách

*** Cách 1: $GDP = C + I + G + X - M$**

*** Cách 2: $GDP = w + i + r + \Pi + De + Ti$**

*** Cách 3: $GDP = \sum AV = GO - Tg$**

*Cách 1

Tính theo luồng chi tiêu

$$\mathbf{GDP=C+I+G+X-M}$$

*Cách 2

Tính theo luồng thu nhập

$$\mathbf{GDP= w+i+r+\Pi+De+Ti}$$

Trong đó:

+ **W** (wage) tiền lương

+ **i** (interest) tiền lãi

+ **r** (rental) tiền thuê

Π (Profits) lợi nhuận, gồm:

+Nộp thuế lợi tức và những đóng góp xã hội khác

+Lợi nhuận không chia được giữ lại cho doanh nghiệp nhằm mở rộng qui mô sản xuất

+Lợi nhuận được chia ở dạng cổ tức

De (Depreciation) Khấu hao

Ti (indirect tax) Thuế gián thu

- Thuế trực thu, T_d là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập của các thành phần như thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thừa kế tài sản ... là loại thuế mà người nộp thuế là người chịu thuế
- Thuế gián thu, T_i là loại thuế đánh vào thu nhập thông qua việc mua sắm hàng hoá dịch vụ như: thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế khai thác sử dụng tài nguyên, trước bạ ... là loại thuế mà người nộp thuế không hoàn toàn là người chịu thuế

Cách 3

Tính theo luồng giá trị gia tăng

$$\text{GDP} = \Sigma \text{AV} = \text{GO} - \text{Tg}$$

Trong đó:

AV(added value): giá trị gia tăng

GO (Gross output) tổng giá trị đầu ra

Tg: tổng chi phí trung gian

= Chi phí mua hàng hoá trung gian

Hàng hoá trung gian là hàng hoá tham gia một lần vào đầu vào quá trình sản xuất ra hàng hóa khác, nghĩa là giá trị của nó chuyển hết vào giá trị hàng hoá mới.

Ví dụ nền kinh tế có các số liệu sau:

| | Giá trị đầu ra | Chi phí trung gian | Giá trị gia tăng |
|---------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|
| Lúa mì | 100 | 0 | 100 |
| Bột mì | 250 | 100 | 150 |
| Bánh mì | 550 | 250 | 300 |
| Tổng: | | | 550 |

Vậy GDP của nước này là 550, đó là tổng giá trị gia tăng, nó cũng chính là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ cuối cùng của nền kinh tế này.

2. GNP (Gross National Product)

Khái niệm:

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là chỉ tiêu phản ánh giá trị bằng tiền của toàn bộ sản phẩm cuối cùng do công dân của một nước sản xuất ra trong một thời gian nhất định, thường là một năm

Cách tính:

Nếu tính trực tiếp, GNP cũng được tính theo 3 cách giống GDP, nhưng các số liệu phải được tập hợp theo hình thức sở hữu. Có thể tính gián tiếp qua GDP

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{NFFI}$$

$$\text{NFFI} = \text{IFFI} - \text{OFFI}$$

IFFI : thu nhập yếu tố xuất khẩu chuyển vào, do xuất khẩu các yếu tố sản xuất như: lao động, vốn, kỹ năng quản lý

OFFI : thu nhập yếu tố xuất khẩu chuyển ra nước ngoài, do nhập khẩu các yếu tố sản xuất như: lao động, vốn, kỹ năng quản lý

NFFI : thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài

3.NNP (Net national Product)

Sản phẩm quốc gia thuần

$$\mathbf{NNP = GNP - De}$$

4.NI (Y,National income)

Thu nhập quốc gia

$$\mathbf{NI = Y = NNP - Ti}$$

Ti: Thuế gián thu

5.Yd (DI,Disposable income)

Thu nhập khả dụng

$$\mathbf{Yd = Y - T + Tr}$$

$$\mathbf{Yd = Y - Tn}$$

Trong đó

Tn là thuế ròng

$$\mathbf{Tn = T - Tr}$$

T: Thuế trực thu

Tr: Chuyển nhượng hay trợ cấp

| | | | | | | |
|-----------|-------------|------------|------------|-----------|----------|--|
| | NFFI | | DE | | | |
| C | GDP | GNP | NNP | Ti | | |
| I | | | | Tn | | |
| G | | | | Yd | S | |
| Xn | | | | | C | |

*Thu nhập khả dụng chính là bằng tiêu dùng cộng tiết kiệm

$$Y_d = C + S$$

6.PCI :Thu nhập bình quân đầu người

(Per capita income)

PCI theo GDP = GDP/ Dân số

PCI theo GNP = GNP/ Dân số

7.Chỉ số giá (Price index)

Ta có các loại

+Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

+Chỉ số giá sản xuất (PPI)

+Chỉ số giá điều chỉnh lạm phát theo GDP (GDPd, GDP deflator)

| | 1994 | | | 1995 | | | 1996 | | | 1997 | | |
|----------|----------|----------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| | Q | Pw | Pr | Q | Pw | Pr | Q | Pw | Pr | Q | Pw | Pr |
| X | 1 | 1 | 1,1 | 1,2 | 1,1 | 1,2 | 1,3 | 1,2 | 1,3 | 1,5 | 1,3 | 1,4 |
| Y | 2 | 1 | 1,2 | 2,2 | 1,2 | 1,3 | 2,4 | 1,3 | 1,4 | 2,5 | 1,3 | 1,4 |
| Z | 4 | 2 | 2,1 | 4,1 | 2,1 | 2,2 | 4,3 | 2,2 | 2,3 | 4,5 | 2,2 | 2,3 |

Trong đó:

+Năm 1994 là năm gốc

+X, Y, Z là các hàng hóa dịch vụ

Q là sản lượng (Đvq)

Pr: Giá bán lẻ

Pw: Giá bán buôn

7.1 Tính CPI .

CPI là chỉ số giá tiêu dùng.

$$\text{CPI năm } t = \frac{\sum_{i=1}^k P_t Q_0}{\sum_{i=1}^k P_0 Q_0}$$

Q_0, P_0 là sản lượng và giá năm gốc

Q_t, P_t là sản lượng và giá năm t

Giá dùng để tính là giá bán lẻ Pr

Mặt hàng để tính: 300; 400 mặt hàng liên quan đến tiêu dùng

| | 1994 | | | 1995 | | |
|---|------|----|-----|------|-----|-----|
| | Q | Pw | Pr | Q | Pw | Pr |
| X | 1 | 1 | 1,1 | 1,2 | 1,1 | 1,2 |
| Y | 2 | 1 | 1,2 | 2,2 | 1,2 | 1,3 |
| Z | 4 | 2 | 2,1 | 4,1 | 2,1 | 2,2 |

Ví dụ: Tính CPI năm:.

CPI_{1994} :

$$=(1*1,1+2*1,2+4*2,1)/$$

$$/(1*1,1+2*1,2+4*2,1)=1$$

CPI_{1995} :

$$=(1*1,2+2*1,3+4*2,2)/$$

$$/(1*1,1+2*1,2+4*2,1)=1,0588$$

| | 1996 | | | 1997 | | |
|---|------|-----|-----|------|-----|-----|
| | Q | Pw | Pr | Q | Pw | Pr |
| X | 1,3 | 1,2 | 1,3 | 1,5 | 1,3 | 1,4 |
| Y | 2,4 | 1,3 | 1,4 | 2,5 | 1,3 | 1,4 |
| Z | 4,3 | 2,2 | 2,3 | 4,5 | 2,2 | 2,3 |

$$\begin{aligned} \text{CPI}_{1996} &: \\ &= [(1*1,3+2*1,4+4*2,3)/ \\ & /[(1*1,1+2*1,2+4*2,1)]=\mathbf{1,1176} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{CPI}_{1997} &: \\ &= (1*1,4+2*1,4+4*2,3)/ \\ & /[(1*1,1+2*1,2+4*2,1)=\mathbf{1,1260} \end{aligned}$$

7.2 Tính PPI (Chỉ số giá sản xuất):

$$\text{PPI năm } t = \frac{\sum_{i=1}^k P_t Q_0}{\sum_{i=1}^k P_0 Q_0}$$

Q_0, P_0 là sản lượng và giá năm gốc

Q_t, P_t là sản lượng và giá năm t

Giá dùng để tính là giá bán buôn P_w

Mặt hàng để tính khoảng 300; 400 mặt hàng liên quan đến sản xuất

7.3 Tính GDPd (GDP deflator, Chỉ số điều chỉnh giá theo GDP, chỉ số điều chỉnh lạm phát):

$$\text{GDPd năm } t = \frac{\sum_{i=1}^k P_t Q_t}{\sum_{i=1}^k P_0 Q_t}$$

Q_0, P_0 là sản lượng và giá năm gốc.

Q_t, P_t là sản lượng và giá năm t .

Giá dùng để tính là giá bán lẻ P_r

Mặt hàng để tính là tất cả hàng hoá cuối cùng.

$[\sum P_t * Q_t]$: GDP danh nghĩa năm t

$[\sum P_0 * Q_t]$: GDP thực năm t

GDP danh nghĩa năm t

GDPd năm $t =$

GDP thực năm t

| | 1990 | | 1991 | | | |
|---|------|----|------|-----|-----|-----|
| | Q | Pw | Pr | Q | Pw | Pr |
| X | 1 | 1 | 1,1 | 1,2 | 1,1 | 1,2 |
| Y | 2 | 1 | 1,2 | 2,2 | 1,2 | 1,3 |
| Z | 4 | 2 | 2,1 | 4,1 | 2,1 | 2,2 |

Ví dụ: Tính GDPd năm 1990.

GDPd1994 :

$$= (1*1,1+2*1,2+4*2,1)/$$

$$/(1*1,1+2*1,2+4*2,1) = \mathbf{1}$$

GDPd1995 :

$$= [(1,2*1,2+2,2*1,3+4,1*2,2)/$$

$$/[(1,2*1,1+2,2*1,2+4,1*2,1)]=\mathbf{1,0597}$$

| | 1996 | | | 1997 | | |
|---|------|-----|-----|------|-----|-----|
| | Q | Pw | Pr | Q | Pw | Pr |
| X | 1,3 | 1,2 | 1,3 | 1,5 | 1,3 | 1,4 |
| Y | 2,4 | 1,3 | 1,4 | 2,5 | 1,3 | 1,4 |
| Z | 4,3 | 2,2 | 2,3 | 4,5 | 2,2 | 2,3 |

$$\text{GDPd}_{1996} = (1,3*1,3+2,4*1,4+4,3*2,3)/$$

$$/(1,3*1,1+2,4*1,2+4,3*2,1)=1,1199$$

$$\text{GDPd}_{1997} = (1,5*1,4+2,5*1,4+4,5*2,3)/$$

$$/(1,5*1,1+2,5*1,2+4,5*2,1)= 1,1312$$

8. Tính tỷ lệ lạm phát

Tỷ lệ lạm phát năm t =

$$= \frac{[(\text{Chỉ số giá năm } t)]}{[\text{Chỉ số giá năm } (t-1)]} - 1$$

Nếu giá trị này > 0 = lạm phát (inflation)

Nếu giá trị này < 0 = Giảm phát (deflation)

Nếu giá trị này $= 0$ = không có lạm phát (Inflation is zero)

Nếu giá trị này > 0 và giảm dần qua các năm = lạm phát giảm (disinflation)

Ví dụ:

Tính tỷ lệ lạm phát năm 1995 so năm 1994 (Theo CPI)

$$= (1,0588/1) - 1 = 0,0588$$

Tăng 5,88%

Tính tỷ lệ lạm phát năm 1996 so năm 1995 (Theo CPI)

$$= (1,1176 / 1,0588) - 1 = 0,0555$$

Tăng 5,55%

Tính tỷ lệ lạm phát năm 1997 so năm 1996 (Theo CPI)

$$= (1,1260 / 1,1176) - 1 = 0,0075$$

Tăng 0,75%

9. Tính tốc độ tăng trưởng:

Tăng trưởng chỉ tính giá trị thực không tính giá trị danh nghĩa

+Giá trị thực là giá trị tính theo giá năm gốc

+Giá trị danh nghĩa là giá trị tính theo giá năm hiện hành

Tính tăng trưởng ít nhất có 3 trường hợp:

+Tăng trưởng so với năm gốc

+Tăng trưởng so với năm trước

+Tăng trưởng bình quân/năm cho giai đoạn nhiều năm

+Tăng trưởng (g) so với năm gốc

$g = (\text{Giá trị năm } t / \text{Giá trị năm gốc}) - 1$

Ví dụ:

GDP thực năm 2000 = 4000 (đvt)

GDP thực năm 2004 = 5000 (đvt)

Tính g từ năm 2004 so với năm 2000

$g = (5000 / 4000) - 1 = 0,25$

Tăng 25%

+Tăng trưởng so với năm trước

$$g = [\text{Giá trị năm } t / \text{Giá trị năm } (t-1)] - 1$$

Ví dụ:

GDP thực năm 2000 = 4000 (đvt)

GDP thực năm 2001 = 5000 (đvt)

Tính g từ năm 2001 so với năm 2000

$$g = (5000 / 4000) - 1 = 0,25$$

Tăng 25%

+Tăng trưởng bình quân/năm cho giai đoạn nhiều năm.

$$g/n\grave{a}m = (GDP_t / GDP_0)^{1/(t-0)} - 1.$$

Trong đó:

t: là năm t.

0: là năm gốc.

Ví dụ:

GDP thực năm 2000 = 4000 (đvt)

GDP thực năm 2004 = 5000 (đvt)

Tính g/năm giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2004

$$g/n\grave{a}m = (5000 / 4000)^{1/(2004 - 2000)} - 1 = 0,0574$$

Tăng 5,74%

| | | | | |
|-----------------------------|---------------------|------------|-------------|-----------|
| 10. Tính tỷ lệ thất nghiệp: | Ngoài tuổi lao động | Ngoài LLLĐ | | |
| | Trong tuổi lao động | LLLĐ | Có việc làm | Tự nhiên |
| Dân số | | | Thất nghiệp | Tăng thêm |

Tỷ lệ thất nghiệp = Thất nghiệp/ LLLĐ.

định luật OKUN:

Nếu sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng 2% thì thất nghiệp tăng thêm 1%.

Nếu tốc độ tăng của sản lượng thực tế nhanh hơn tốc độ tăng của sản lượng tiềm năng 2,5% thì thất nghiệp giảm đi 1%.

